VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nga, Tiếng Nhật, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc

(Tiếp theo Công báo số 691 + 692)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

MÔN TIẾNG PHÁP - NGOẠI NGỮ 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

2.2. Yêu cầu cụ thể cho từng lớp học

Lớp 9

Học xong lớp 9, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu những thông tin quan trọng của các quảng cáo trên đài liên quan đến những gì mình thích, ví dụ đĩa nhạc, trò chơi video, các chuyến đi du lịch. - Hiểu nội dung một đoạn quảng cáo, một đoạn trích phim hay một vở kịch với	- Hỏi những chỉ dẫn đơn giản và mua vé ở quầy (vé tàu, vé xe buýt...). - Nhờ một ai đó giúp đỡ và biết cách trả lời nếu được nhờ giúp đỡ.	- Kể một câu chuyện ngắn về điều đã xảy ra hoặc chính mình đã trải qua (ví dụ một dịp lễ, một chuyến dã ngoại với trường, trong	- Xác định và hiểu những thông tin quan trọng trong các văn bản chỉ dẫn ngắn như nội quy tòa nhà hoặc trường học. - Xác định và hiểu những thông tin quan trọng trong những văn bản đơn giản hằng ngày như email, quảng cáo.	- Miêu tả một sự kiện đã xảy ra với những câu đơn giản. - Trao đổi những thông tin hữu ích với bạn bè hoặc người quen qua tin nhắn, email, ví dụ giá của một món đồ trong các cửa hàng khác nhau, các nhóm trò chuyện thú vị hay những

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
điều kiện có nhiều hình ảnh minh họa. - Hiểu lời thoại trong phim với những nội dung đơn giản gần gũi với cuộc sống hằng ngày. - Hiểu những hướng dẫn "kỹ thuật" đơn giản, ví dụ cách sử dụng các thiết bị máy móc quen thuộc ở nhà hay ở trường. - Hiểu ý chính trong các bản tin trên đài phát thanh với điều kiện người nói diễn đạt chậm, rõ ràng và mình đã biết một ít về chủ đề. - Hiểu các cuộc tranh luận tương đối dài về những đề tài quen thuộc	- Yêu cầu một ai đó nói rõ ràng hơn hoặc giải thích rõ hơn về vấn đề đang được đề cập. - Hỏi và trả lời khi được hỏi về các hoạt động đang làm ở cơ quan, trường học... - Chỉ đường đi bộ đến một địa điểm mà không cần sử dụng bản đồ minh họa. - Bày tỏ quan điểm của mình (đồng ý, không	lớp học). - Nói điều làm mình hài lòng và không hài lòng với các từ đơn giản. - Miêu tả môi trường sống yêu thích (ví dụ thành phố, làng quê, biển); đồng thời giải thích ngắn gọn lý do. - Cung cấp một số thông tin về cách tổ chức những lễ hội ở nước mình. - Biết cách gắn	- Hiểu những thông tin chính của bài phỏng vấn trên báo hoặc tạp chí liên quan đến một người mà mình đã biết, ví dụ một người nổi tiếng. - Hiểu những thông tin quan trọng của một bài phóng sự trên báo về một chủ đề yêu thích (ví dụ bóng đá, quần vợt). - Hiểu được nội dung một bức thư cá nhân đơn giản nói về một vấn đề quen thuộc (ví dụ như thư từ bạn bè hay gia đình) hay trong đó người viết đặt một số câu hỏi về chủ đề này. - Hiểu các văn bản	điều cuốn hút của câu lạc bộ thể thao. - Viết những ghi chú (notes) đơn giản hằng ngày để thông tin cho người khác biết về mình hoặc điều người đó phải làm. - Viết tiểu sử ngắn gọn của một nhân vật tưởng tượng. - Kể một câu chuyện đơn giản (ví dụ kể về một kỳ nghỉ hay cuộc sống trong tương lai xa). - Viết những đoạn văn ngắn về những chủ đề quen thuộc hoặc điều mình quan tâm; có thể kết nối các câu bằng những từ như "*et*" (và), "*parce que*" (bởi

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
hoặc hiểu các chi tiết chính yếu nếu nói không quá nhanh và sử dụng ngôn ngữ chuẩn. - Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại đơn giản khoảng 160 - 180 từ về các chủ đề trong Chương trình.	đồng ý…) trước một ý kiến.	kết các sự kiện để kể một câu chuyện ngắn. - Đọc phần lớn các số mà không ngập ngừng, ví dụ như các năm.	khoảng 180 - 200 từ về các chủ đề quen thuộc và cụ thể, có thể sử dụng những từ thường gặp trong đời sống hằng ngày.	vì) hoặc "*ensuite*" (tiếp theo). - Viết (có hướng dẫn) một đoạn văn ngắn khoảng 60 - 80 từ về gia đình; viết thư cá nhân, tin nhắn ngắn, đơn giản liên quan các vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm.

Lớp 10

Học xong lớp 10, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu các bản tin dự báo thời tiết ngắn và rõ ràng. - Hiểu các thông báo ngắn trên đài phát	- Nói về tình hình công việc của mình và những khó khăn đang gặp.	- Giải thích các quy tắc hiện hành cho người khác (ví dụ những gì liên quan đến các hành	- Hiểu các thông tin quan trọng được viết rõ ràng trên các quảng cáo trong các tờ báo hoặc tạp chí, với điều kiện	- Miêu tả những sự việc hoặc sự kiện hằng ngày (ví dụ địa điểm xảy ra sự kiện, diễn biến các cuộc gặp gỡ, trải nghiệm ở trường) bằng

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
thanh (ví dụ tình trạng giao thông). - Hiểu các cuộc tranh luận ngắn về những đề tài quen thuộc, hiểu các chi tiết chính nếu nói không quá nhanh và sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực. - Hiểu những thông tin quan trọng nhất trên truyền hình (ví dụ các phóng sự về tai nạn), nếu có các hình ảnh hỗ trợ. - Hiểu các thông tin thuộc những chủ đề quen thuộc hoặc được	- Tư vấn cho ai đó những việc đơn giản, ví dụ tư vấn cho một người bạn mua quần áo. - Nói chuyện tương đối dễ dàng qua điện thoại với những người quen biết. - Nói những gì mình thích khi thảo luận về những dự định muốn làm; nhưng cần có thời gian suy	vi trong trường). - Miêu tả trong một vài câu về khóa học đang tham gia (hoặc muốn tham gia) và nói lý do tại sao chọn khóa học cụ thể này. - Bày tỏ ý kiến của mình về các chủ đề thông thường (quy tắc sống hằng ngày, tiền tiêu vặt) bằng những từ đơn giản. - Kể lại những sự kiện trong một bộ phim hoặc trong	không có quá nhiều chữ viết tắt. - Hiểu các quảng cáo hoặc tờ rơi nếu liên quan đến những điều mà mình quan tâm. - Hiểu rõ nội dung những bức thư cá nhân được trao đổi thường xuyên với một người bạn. - Hiểu hầu hết các hướng dẫn an toàn ngắn gọn (ví dụ trên các phương tiện giao thông công cộng hoặc trong hướng dẫn vận hành các thiết bị điện). - Hiểu các văn bản có	cách sử dụng các câu hoàn chỉnh. - Ghi chép hàng ngày các thông tin đơn giản về những gì đã làm, thời điểm làm và các kết quả đã đạt được; có thể ghi lại các mục tiêu cần đạt tiếp theo của mình. - Viết những đoạn văn đơn giản, ngắn, dễ hiểu về những gì đã trải qua không cần trợ giúp của từ điển. - Viết tường thuật ngắn gọn về một sự kiện quan trọng hoặc trải nghiệm cá nhân (ví dụ trong chuyến du lịch đầu tiên không có cha mẹ

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
chuẩn bị trước, được nói với tốc độ bình thường. - Hiểu những thông tin chính nói về một chủ đề thời sự hoặc quen thuộc hoặc một bản tin ngắn (ví dụ việc chỉnh trang một trung tâm vui chơi). - Hiểu ý chính các đoạn hội thoại, độc thoại khoảng 180 - 200 từ về những chủ đề quen thuộc.	nghĩ về điều mình muốn nói. - Bày tỏ ý kiến của mình về các chủ đề quen thuộc (ví dụ trường học, âm nhạc, thể thao, truyền hình, thời trang…) và hỏi ý kiến người khác.	một quyển sách và nêu cảm nghĩ về những sự kiện này. - Miêu tả những giấc mơ, hy vọng, mục tiêu. - Nói về hoạt động hướng nghiệp trong nhà trường, các ngành nghề tại địa phương.	độ dài thay đổi chứa các từ quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày và trong các lĩnh vực mà mình quan tâm (ví dụ âm nhạc, thể thao, du lịch). - Hiểu những ý chính của văn bản khoảng 220 - 250 từ về các chủ đề mang tính thời sự và quen thuộc.	đi cùng). - Giới thiệu một điểm du lịch trên một tấm áp phích với những bức ảnh và các ghi chú. - Trả lời bằng văn bản viết cho một quảng cáo và yêu cầu bổ sung thông tin về các ưu đãi mà mình quan tâm (ví dụ các khóa học giải trí, du học ngoại ngữ, kỳ nghỉ…). - Viết đoạn văn liền mạch, đơn giản khoảng 100 - 120 từ về các chủ điểm mà cá nhân quan tâm và bày tỏ quan điểm, ý kiến cá nhân.

Lớp 11

Học xong lớp 11, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu một cuộc phỏng vấn về các chủ đề chưa quen thuộc nhiều (ví dụ một cuộc phỏng vấn các bạn trẻ về cách thức nhìn nhận tương lai, tác giả một cuốn sách mới hoặc một nhóm nhạc rock nổi tiếng), nhưng phải nói chậm và rành mạch trong suốt cuộc phỏng vấn, đôi khi cần nghe lại nhiều lần. - Hiểu các điểm chính và các chi tiết quan trọng các câu chuyện và thông điệp tương đối dài.	- So sánh và đánh giá các ban nhạc, phong cách âm nhạc hoặc phim ảnh. - Phỏng vấn với những câu hỏi đã chuẩn bị trước; đôi khi có thể hỏi thêm một vài câu hỏi tự phát mà không cần phải suy nghĩ quá lâu. - Xoay xở trong phần lớn các tình huống phát sinh khi đi du lịch.	- Nêu ý kiến của mình về một việc làm của người khác và có thể lý giải ý kiến ấy. - Giải thích ngắn gọn và biện minh cho quan điểm, giả định và kế hoạch của mình. - Thông báo ngắn gọn một kế hoạch với những từ ngữ đơn giản (ví dụ trình bày chương trình buổi sáng với khách du lịch).	- Nắm được các thông tin quan trọng trên bao bì của các sản phẩm (ví dụ hạn sử dụng cũng như các thông tin về cách sử dụng hoặc cách pha chế thuốc). - Hiểu những bức thư cá nhân đơn giản kể lại những sự kiện và trải nghiệm một cách chi tiết. - Hiểu một lịch trình, hành trình phản ảnh những hoạt động hàng ngày của chuyến đi	- Tóm tắt các văn bản đơn giản về các chủ đề quen thuộc và thể hiện quan điểm cá nhân của mình. - Kể lại một sự kiện bằng những câu đơn giản, cấu trúc chặt chẽ (ví dụ trải nghiệm ở trường, cuộc thi, vụ trộm xe đạp hoặc tai nạn). - Liệt kê những ưu và nhược điểm của

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu ý chính các tranh luận tương đối chậm và rõ ràng về các chủ đề quen thuộc (ví dụ kỳ thi lên lớp, các môn thể thao đang thịnh hành, hàng hiệu). - Hiểu phần lớn nội dung những chương trình truyền hình về các chủ đề mình quan tâm, ví dụ các cuộc phỏng vấn, bản giới thiệu ngắn hoặc chương trình thời sự, với điều kiện nói chậm và rành mạch. - Hiểu được cuộc chuyện trò hằng ngày nếu người nói trình bày rõ ràng, tuy nhiên đôi khi vẫn yêu cầu nhắc lại một vài từ ngữ.	- Đặt câu hỏi về một trải nghiệm hoặc sự kiện cụ thể (ví dụ về kỳ nghỉ, lễ hội hoặc tai nạn). - Phàn nàn (ví dụ ở một cửa hàng) vì một sản phẩm kém chất lượng hoặc bị hỏng.	- Giải thích một cách dễ hiểu cách sử dụng một thiết bị (ví dụ máy phô tô, máy ảnh). - Bày tỏ rõ ràng cảm xúc của mình về những gì đã trải nghiệm; nêu ra lý do cho những cảm xúc ấy. - Sử dụng rất nhiều từ ngữ khác nhau, nhưng thường xuyên phải dừng lại để suy nghĩ. - Tường thuật các chi tiết chính của một sự kiện xảy ra bất chợt (ví dụ như một tai nạn). - Trình bày chi tiết sự	hay những trải nghiệm, khám phá trong một chuyến du lịch. - Hiểu các văn bản tường thuật hay đánh giá đơn giản về các chủ đề quen thuộc (ví dụ tường thuật trận đấu trong mục thể thao của báo chí, các bài đánh giá ngắn gọn về sách hoặc chương trình truyền hình). - Làm theo các hướng dẫn được viết rõ ràng (ví dụ đối với trò chơi, sử dụng mỹ phẩm, sử dụng thiết bị điện lần đầu tiên).	những gì cá nhân quan tâm (ví dụ điều kiện nhà ở tại gia đình hoặc nội quy hiện hành ở trường học); biện minh cho ý kiến của mình bằng những từ đơn giản. - Bày tỏ ý kiến của mình về các vấn đề đang gây tranh cãi hiện nay (ví dụ hợp pháp hóa việc sử dụng cần sa, ma túy) bằng những câu đơn giản, với vốn từ vựng đã biết liên quan đến

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu những ý chính của các đoạn hội thoại, độc thoại khoảng 200 - 230 từ về những chủ đề mà cá nhân quan tâm trong phạm vi Chương trình.		giống và khác nhau giữa các quốc gia và khu vực.	- Hiểu các ý chính, nội dung chi tiết của văn bản khoảng 260 - 300 từ về các chủ đề mang tính thời sự và quen thuộc.	các chủ đề này. - Viết văn bản (có mở đầu, thân bài, kết luận) khoảng 120 - 140 từ về các chủ đề quen thuộc.

Lớp 12

Học xong lớp 12, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu nội dung phần lớn các bản ghi âm hoặc chương trình phát thanh nếu được nói rành mạch và dùng ngôn ngữ chuẩn mực. - Hiểu các điểm chính	- Bắt đầu tham gia một cuộc trò chuyện, tiếp tục câu chuyện, bày tỏ ý kiến của mình về những điều quen thuộc và đặt	- Bày tỏ ý kiến của mình về các chủ đề khác nhau của cuộc sống hằng ngày và biện minh cho điều đó (ví dụ trong một bài thuyết trình ngắn	- Hiểu các văn bản về các chủ đề hiện tại hoặc quen thuộc, trong đó có các ý kiến, đánh giá, quan điểm (ví dụ các bài phê bình trong diễn đàn thảo luận trên	- Ghi chép trong khi nghe (ví dụ khi nghe ai đó hỏi thông tin hoặc giải thích một vấn đề). - Miêu tả rõ ràng những gì cá nhân quan tâm (ví dụ trò chơi máy tính

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
và các chi tiết quan trọng trong các phóng sự trên đài phát thanh về các chủ đề quen thuộc (ví dụ bảo vệ môi trường, các "ngôi sao"), nếu được nói với ngôn ngữ chuẩn. - Hiểu các bài tham luận và trình bày tại trường có chủ đề quen thuộc và cấu trúc rõ ràng và đơn giản. - Nắm nội dung chính của một cuộc nói chuyện, ví dụ ở trên tàu hay ở bể bơi. - Hiểu các chỉ dẫn chi	câu hỏi cho người khác. - Trò chuyện với những người cùng tuổi về những chủ đề cùng quan tâm, với điều kiện cùng nhau nỗ lực để có thể hiểu nhau. - Trình bày ngắn gọn quan điểm của mình so với ý kiến của người khác trong các cuộc thảo luận. -Bày tỏ ý kiến của mình và đưa ra các đề xuất khi	về bạo lực học đường). - Trình bày các lập luận của mình sao cho người khác hiểu mà không gặp khó khăn gì. - Miêu tả ngắn gọn những ý kiến khác nhau về một vấn đề (ví dụ trong một cuộc tranh luận) và trình bày rõ ràng quan điểm của mình về chủ đề đó. Hướng dẫn chi tiết cho người khác về cách thức làm một việc gì	Internet hoặc thư độc giả). - Đọc lướt các văn bản đơn giản trên tạp chí, tài liệu quảng cáo hoặc trên Internet và nhặt ra những thông tin chính và xem liệu có các thông tin hữu ích cho mình không (ví dụ để mua một trò chơi điện tử, CD, âm thanh nổi). - Hiểu các văn bản đơn giản thuộc các chủ đề liên quan đến sở thích cá nhân hoặc các môn học ở trường.	hoặc trò chơi điện tử mới, mốt hiện tại hoặc một bộ môn thể thao cụ thể) và đặc biệt nêu rõ những ưu điểm và nhược điểm. - Viết một văn bản về các chủ đề mang tính thời sự mà mình quan tâm (ví dụ bảo tồn thiên nhiên, chăn nuôi, ma túy) và nêu bật những điều quan trọng đối với bản thân. - Viết sơ yếu lý lịch dưới dạng bảng. -Viết thư bày tỏ nhiều ý kiến khác nhau và kể lại

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
tiết, ví dụ làm thế nào để tham gia một kỳ thi hay chăm sóc một vết thương khi chơi thể thao. - Hiểu và xác định nội dung chính, nội dung chi tiết trong các đoạn hội thoại, độc thoại khoảng 230 - 250 từ về những chủ đề thường gặp trong cuộc sống, công việc, học tập,… trong phạm vi Chương trình.	phải đưa ra các quyết định trong nhóm (ví dụ trong khuôn khổ một công việc của nhóm hoặc một dự án). - Trình bày có điều gì đó không ổn và giải thích tại sao.	đó (ví dụ nấu ăn, chăm sóc thú cưng). - Nói một cách dễ hiểu và tương đối trôi chảy; đối với các chủ đề tự do thì có thể nói ngập ngừng do dừng lại để suy nghĩ. - Nói về dự định nghề nghiệp của bản thân.	- Hiểu các bài báo và phóng sự mang tính thời sự, trong đó các tác giả bảo vệ quan điểm riêng của mình. - Hiểu các ý chính, nội dung chi tiết của văn bản khoảng 310 - 350 từ về các chủ đề mang tính thời sự và quen thuộc.	những kinh nghiệm và cảm xúc cá nhân một cách chi tiết. - Viết bài có tính liên kết, mạch lạc khoảng 160 - 180 từ; viết được các báo cáo ngắn, theo gợi ý, cung cấp những thông tin thực tế và nêu lý do cho những kiến nghị đưa ra trong báo cáo; tập hợp thông tin ngắn từ một vài nguồn và tóm tắt lại thông tin.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* được thiết kế nhằm phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, bao gồm các nội dung giao tiếp, ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm. Nội dung văn hóa

được dạy học lồng ghép, tích hợp trong quá trình học các nội dung giao tiếp, ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm và đặc biệt nội dung giao tiếp và nội dung từ vựng.

1.1. Cấp tiểu học

HÀNH ĐỘNG GIAO TIẾP (ACTES DE COMMUNICATION)	
Nội dung dạy học giao tiếp ở cấp tiểu học bao gồm những hành động giao tiếp nhằm phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp ở Bậc 1. Nội dung cụ thể là:	
Tiếp xúc với ai đó	- Chào khi gặp mặt - Chào khi chia tay - Hỏi/cho thông tin
Giới thiệu bản thân hoặc ai đó	- Nêu thông tin về bản thân hay về ai đó (nói tên, tuổi, quốc tịch, nghề nghiệp của bản thân hoặc của ai đó, đánh vần) - Nói về môi trường xung quanh mình (địa chỉ, email, số điện thoại, gia đình, sở thích)
Nêu đặc điểm của ai hoặc cái gì	- Miêu tả một vật/một người (chỉ rõ ai đó hoặc cái gì, nói giá một vật) - Diễn đạt sự sở hữu - Diễn đạt số lượng
Hỏi, yêu cầu ai cái gì	- Đặt các câu hỏi cá nhân - Hỏi thông tin (giá, ngày/giờ) - Yêu cầu một dịch vụ - Đưa ra các hướng dẫn/chỉ dẫn

Chấp nhận/từ chối điều gì đó	- Trả lời khẳng định/phủ định
Xác định thời gian	- Nói ngày/giờ
Xác định địa điểm	- Định vị một thành phố/một nước

NỘI DUNG NGỮ PHÁP (CONTENUS GRAMMATICAUX)

Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp tiểu học bao gồm các kiến thức ngữ pháp phục vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 1. Nội dung cụ thể là:

Một số động từ thông dụng: *être, avoir, faire, vivre, prendre*

Một số động từ có đuôi *-er*: *s'appeler, habiter, travailler, parler*

Thì hiện tại (présent de l'indicatif): tình trạng, miêu tả (état, description)

Thức mệnh lệnh khẳng định: động từ "*venir*", "*aller*" và một số động từ đuôi *-er*

Thức điều kiện thể hiện sự lịch sự: *je voudrais*

Đại từ nhân xưng chủ ngữ

Đại từ nhân xưng nhấn mạnh

Các từ để hỏi: *où, quand, combien*

Dạng nghi vấn: *est-ce que, qu'est-ce que, comment, pourquoi, qui est-ce…*

Tính từ chỉ quốc tịch: vị trí và hợp giống và số (place et accord)

Một số tính từ chỉ phẩm chất: *petit/grand*…

Tính từ nghi vấn: *quel, quelle*

Tính từ sở hữu

Tính từ chỉ định

Phủ định: *ne… pas, ne… plus*

Câu giới thiệu: *c'est, voilà*

Mạo từ xác định/không xác định

Không dùng mạo từ (article zéro) trong cấu trúc *être* + nghề nghiệp

Mạo từ chỉ bộ phận: *du, de la, de l', des*

Hợp giống, số: giống đực/giống cái, số ít/số nhiều

Một số trạng từ và mạo từ diễn đạt số lượng: *un peu de, beaucoup de, pas de*

Số đếm

Một số liên từ: *et, ou, alors*

Xác định vị trí: *venir de/habiter à, au, en* + danh từ chỉ tên nước hay thành phố

Xác định thời gian: *maintenant, ce matin, demain*…

Xác định thời điểm: giới từ + ngày, tháng, năm, mùa

NỘI DUNG TỪ VỰNG (LEXIQUE)

Nội dung dạy học từ vựng ở cấp tiểu học là những từ, ngữ thông dụng, đơn giản liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình phục vụ cho phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 1. Nội dung cụ thể là:

Bảng chữ cái, số đếm, họ và tên, địa chỉ, quốc tịch, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân (đã có gia đình/độc thân), sở thích, gia đình), vật dụng cá nhân, đồ dùng trong lớp học, miêu tả (nhỏ/to/già/trẻ/đẹp/dễ mến…), màu sắc, hoạt động giải trí, ngày, giờ, các ngày trong tuần, thời tiết/khí hậu, mùa… Số lượng từ vựng được dạy ở cấp tiểu học khoảng 500 - 700 từ.

NỘI DUNG NGỮ ÂM (PHONÉTIQUE)

Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp tiểu học bao gồm: ngữ điệu, cách đọc nối vần/nối âm, các nguyên âm mũi, cách đọc nhấn mạnh các âm tiết cuối, nhóm tiết điệu, một số phụ âm cuối, các phụ âm căng và lỏng, phân biệt các âm.

1.2. Cấp trung học cơ sở

HÀNH ĐỘNG GIAO TIẾP (ACTES DE COMMUNICATION)

Nội dung dạy học giao tiếp ở cấp trung học cơ sở bao gồm những hành động giao tiếp nhằm phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp ở Bậc 2. Nội dung cụ thể là:

Tiếp xúc với một người	- Gọi một người
	- Đón tiếp một người
	- Chúc mừng một người

Giới thiệu bản thân hoặc một người thứ ba	- Nói về bản thân mình/về một người thứ ba - Nói về môi trường giao tiếp hằng ngày của mình (nơi sinh sống, công việc, gia đình, sở thích)
Nêu đặc điểm của vật, một người và so sánh	- Miêu tả một vật, một địa điểm, một người - So sánh vật, so sánh người
Xác định các sự kiện trong thời gian và không gian	- Diễn tả thời điểm của một hành động - Diễn tả tần suất - Định vị một vật, một người, một địa điểm - Chỉ phương hướng/nơi xuất phát - Miêu tả hành trình - Diễn tả khoảng cách
Hỏi thông tin	- Hỏi đường - Xin một ý kiến, một sự đồng ý (demander un avis, un accord)
Yêu cầu ai làm gì	- Đặt hàng/đặt chỗ - Yêu cầu trả tiền - Đưa ra những chỉ dẫn, một mệnh lệnh - Cấm cái gì, cấm làm điều gì đó (cấm làm trái quy định, luật…)

Đề xuất điều gì với ai	- Đề xuất giúp đỡ hay sự phục vụ
Chấp nhận/từ chối điều gì đó	- Chấp nhận/từ chối sự giúp đỡ, một sự phục vụ, một đề nghị, một gợi ý, một cuộc hẹn - Trả lời đồng ý/không đồng ý
Bày tỏ tình cảm	- Bày tỏ sở thích của mình, bày tỏ sự quan tâm
Bày tỏ một ý kiến	- Nhất trí/không nhất trí - Diễn đạt khả năng có thể xảy ra - Trình bày có minh họa, đưa ra ví dụ
Nói về quá khứ	- Kể các sự việc đã diễn ra (một tin vắn, một trải nghiệm cá nhân) - Gợi lại một kỷ niệm
Nói về tương lai	- Diễn đạt những dự báo - Nói về các ý định của mình

NỘI DUNG NGỮ PHÁP (CONTENUS GRAMMATICAUX)

Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp trung học cơ sở bao gồm các cấu trúc ngữ pháp phục vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 2. Cụ thể là dạy các kiến thức ngữ pháp sau:

Một số động từ thông dụng: *venir, aller, mettre, savoir, voir, prendre…* (động từ chỉ tình trạng hoặc sự chuyển động, các hoạt động hằng ngày)

Động từ phản thân: *se lever, s'habiller…* (phản thân) và *se rencontrer, se regarder…* (tương hỗ)

Thì hiện tại (le présent de l'indicatif): diễn tả thói quen/tình trạng

Một số động từ đứng trước động từ nguyên thể: *vouloir, pouvoir, devoir*

Il faut + động từ nguyên thể

Thì quá khứ kép: diễn tả những sự việc trong quá khứ

Phân từ quá khứ (chưa đề cập hợp giống số với bổ ngữ trực tiếp đứng trước khi chia với trợ động từ *avoir*)

Thì quá khứ tiếp diễn (imparfait): *il était, il y avait, il faisait…* (miêu tả trong quá khứ)

Thức mệnh lệnh khẳng định và phủ định: chỉ dẫn, yêu cầu

Thì tương lai gần: diễn tả sự kiện sắp diễn ra/tương lai cách thời điểm hiện tại ít nhiều

Thì tương lai đơn: dự báo

Thì quá khứ gần (*venir de*)

Thì hiện tại tiếp diễn (*être en train de*): diễn tả hành động đang xảy ra

Thức điều kiện thì hiện tại (diễn tả sự lịch sự, đề nghị): *on pourrait, j'aimerais, pourriez-vous…*

Si + imparfait (đề nghị)

Câu nghi vấn: tính từ và đại từ nghi vấn (*quel, qui, que, quoi…*)

Câu nghi vấn phủ định và các câu trả lời với *si/non*, *moi aussi/moi non plus…*

Câu phủ định với *ne… pas, ne… jamais, ne… rien, ne… personne*
Câu cảm thán: *quel/que/comme…*!
Tính từ: vị trí và hợp giống/số
Tính từ không xác định: *tout, toute, tous, toutes*
Các trạng từ chỉ cường độ: *très, trop…*
So sánh: so sánh danh từ/tính từ
Sở hữu: tính từ và đại từ
Ba giá trị của đại từ "*on*": *nous, ils, quelqu'un*
Đại từ chỉ định: *ça, celui-ci, celle-là…*
Đại từ bổ ngữ trực tiếp và gián tiếp - các động từ có bổ ngữ gián tiếp: *parler/téléphoner/demander… à qqn*
Đại từ bổ ngữ (*en/y*) - chỉ nơi chốn: *on y va/vas-y/j'en viens…*
Đại từ bổ ngữ bộ phận (*en*) - số lượng
Đại từ quan hệ đơn: *qui, que*
Bổ ngữ danh từ (*en* hoặc *de*) - chất liệu
Bổ ngữ danh từ (*à* hoặc *de*) - công dụng, nội dung chứa đựng
Số thứ tự dùng để chỉ đường (phương hướng)

Số lượng xác định: *un kilo de/une bouteille de…*

So sánh số lượng: *plus/moins/autant de… que*

Một số từ liên từ, giới từ, trạng từ chỉ thời gian (*quand, pendant…*), chỉ tần suất (*souvent, toujours…*)

Một số giới từ, trạng từ chỉ nơi chốn: *à, de, chez, ici, là…*

Một số cấu trúc xác định vị trí: *aller/être à/venir de… + lieu*

Một số liên từ logic đơn giản: *mais*, *parce que…*

NỘI DUNG TỪ VỰNG (LEXIQUE)

Nội dung dạy học từ vựng ở cấp trung học cơ sở là những từ, ngữ thông dụng, đơn giản liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình phục vụ cho phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 2. Nội dung cụ thể là:

Con người (gia đình, miêu tả hình dáng), nơi chốn (quán café, nhà hàng, cửa hàng, ngân hàng, bưu điện, khách sạn, đường phố), giải trí (thể thao, đi chơi, biểu diễn, du lịch), phương tiện giao thông (tàu điện ngầm, xe buýt, tàu hỏa, taxi…), cuộc sống thường nhật (công việc, mua sắm, hoạt động hằng ngày), nhà cửa (các gian phòng trong nhà, trang trí), các vật dụng hằng ngày, thực phẩm, các bữa ăn, làm bếp, các thú cưng, các nước, địa lý, phong cảnh, các thành phố, hành trình, thời tiết, các hoạt động trong cuộc sống hằng ngày, các sự kiện (mời ăn tối, lễ hội gia đình, đi thăm, đi chơi, tin vắn trên truyền hình). Số lượng từ vựng được dạy ở cấp trung học cơ sở khoảng 800 - 1000 từ (không bao gồm các từ đã dạy ở cấp tiểu học).

NỘI DUNG NGỮ ÂM (PHONÉTIQUE)
Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp trung học cơ sở bao gồm: các nguyên âm ([ə]/[e], [ɛ̃]/[ɑ̃]), các phụ âm ([k]/[g], [t]/[d], [s]/[z], [ʒ], các nhóm phụ âm ở đầu các từ, quan hệ giữa âm và chữ viết, nối âm và nối vần, nhóm tiết điệu và trọng âm, phân âm tiết và nhấn mạnh âm tiết cuối, ngữ điệu câu hỏi, ngữ điệu biểu lộ sự nuối tiếc hay hài lòng, ngữ điệu đánh giá tích cực hay tiêu cực, ngữ điệu thể hiện sự nghi ngờ, thuyết phục, ngữ điệu diễn đạt sự do dự hay khẳng định, đồng âm, "*e*" câm, lược âm của "*ne*" trong ngôn ngữ thân mật, từ tiếng nước ngoài, phát âm từ "*tous",* phát âm các động từ ở thì quá khứ tiếp diễn, phân biệt quá khứ tiếp diễn/thức điều kiện.

1.3. Cấp trung học phổ thông

HÀNH ĐỘNG GIAO TIẾP (ACTES DE COMMUNICATION)	
Nội dung dạy học giao tiếp ở cấp trung học phổ thông bao gồm những hành động giao tiếp nhằm phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp ở Bậc 3. Nội dung cụ thể là:	
Giới thiệu	- Nói về môi trường thường nhật
Nêu đặc điểm của người hoặc vật và so sánh	- Miêu tả một vật, một địa điểm - Miêu tả một người (ngoại hình, tính cách, các vấn đề sức khỏe) - Miêu tả một hiện tượng tự nhiên, một sự việc trong xã hội, một hoạt động nghệ thuật - So sánh các sự việc, các ý tưởng
Xác định các sự kiện trong không gian và thời gian	- Chỉ ra nguồn gốc, thời điểm, của một hành động, chỉ ra khoảng thời gian diễn ra một hành động - Xác định vị trí của một vật, một người, một địa điểm

Hỏi thông tin	- Hỏi thông tin, hỏi một ý kiến
	- Xin một lời khuyên, xin một sự cho phép
	- Hỏi thông tin, hỏi một ý kiến
Yêu cầu	- Xin một lời khuyên, xin một sự cho phép
	- Khiếu nại
	- Đưa ra các chỉ dẫn, một mệnh lệnh
	- Khuyên bảo/can ngăn
Chấp nhận/Từ chối	- Cho phép, đồng ý/từ chối, không đồng ý
Diễn đạt tình cảm	- Diễn đạt niềm vui, ngạc nhiên, tò mò, dửng dưng
	- Diễn đạt nỗi buồn, sự thất vọng, sự chán nản, nỗi sợ hãi, sự tiếc nuối
	- Làm yên lòng người khác
	- Phàn nàn; trách người khác
Nói về quá khứ	- Kể một sự kiện diễn ra trong quá khứ (tin vắn, trải nghiệm cá nhân, một câu chuyện diễn biến phát triển một tình huống)
	- Gợi lại những kỷ niệm
Nói về tương lai	- Diễn đạt một mong muốn, một dự định, một lời chúc
	- Hứa cái gì, làm gì
	- Diễn đạt một điều kiện

Diễn đạt một chính kiến	- Đưa ra giả thiết, giả định
	- Diễn đạt khả năng, điều kiện, sự chắc chắn, sự nghi ngờ
	- Nói điều tốt, khen ngợi/nói điều xấu, phê phán
	- Chấp thuận/không chấp thuận
Lập luận	- Trình bày (dẫn dắt, phát triển, sắp xếp trật tự, kết luận)
	- Phân tích/chứng minh/nhấn mạnh/làm nổi bật
Thuật lại lời của người khác	- Tường thuật
	- Trình bày chính kiến
	- Diễn đạt lại
	- Tóm tắt các sự việc
Tham gia vào hội thoại	- Bắt đầu/tiếp tục/kết thúc hội thoại
	- Yêu cầu làm rõ ý/yêu cầu kiên nhẫn

NỘI DUNG NGỮ PHÁP (CONTENUS GRAMMATICAUX)

Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp trung học phổ thông bao gồm các kiến thức ngữ pháp phục vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 3. Nội dung cụ thể như sau:

Một số động từ thể hiện cảm xúc + thức chủ quan (subjonctif)

Một số động từ diễn đạt chính kiến + thức chủ quan (subjonctif)

Một số động từ chỉ mệnh lệnh + thức chủ quan (subjonctif)

Thì quá khứ: quá khứ kép hoặc quá khứ chưa hoàn thành (tình huống/sự kiện trong câu chuyện ở thì quá khứ)
Thì tiền quá khứ (plus-que-parfait) (một hành động diễn ra trước một hành động khác trong quá khứ)
Phân từ quá khứ hợp giống số với chủ ngữ (trợ động từ *être*)/với bổ ngữ (trợ động từ *avoir*)
Lối nói gián tiếp ở thì hiện tại và quá khứ
Sự tương hợp các thì
Thì tương lai đơn (dự định, hứa hẹn)
Thì tương lai đơn, tương lai gần hoặc hiện tại (các dự định tương đối chắc chắn)
Thức chủ quan (subjonctif) (khả năng, bắt buộc)
Thể bị động (miêu tả một hành động/nhấn mạnh chủ ngữ)
Danh động từ (gérondif) (cách thức, điều kiện, sự đồng thời)
Thức điều kiện hiện tại (giả thiết, mong ước): *"j'aimerais", "je voudrais", "ça me ferait plaisir de"*
Thức điều kiện quá khứ (tiếc nuối, trách cứ)
Cách diễn đạt giả thiết: cách diễn đạt giả thiết chắc chắn (điều kiện): *si* + présent/futur; cách diễn đạt giả thiết không chắc chắn: *si* + imparfait/conditionnel présent; cách diễn đạt giả thiết không hiện thực (tiếc nuối): *si* + plus-que-parfait/conditionnel passé
Phủ định: *sans* + infinitif
Phủ định kép: *ni… ni…*
Đại từ kép (doubles pronoms)
Đại từ sở hữu
Đại từ chỉ định

Đại từ quan hệ dạng đơn: *qui, que, où, dont*

Đại từ và tính từ không xác định

Các cấu trúc vô nhân xưng đơn giản: *il est interdit/utile/important de* + verbe à l'infinitif

So sánh động từ/trạng từ

So sánh: so sánh tính từ/trạng từ ở cấp độ cao nhất: *le mieux, le meilleur, la meilleure…*

Các từ chỉ trình tự về thời gian trong văn bản: *d'abord, ensuite, enfin, premièrement, deuxièmement*

Các liên kết lô-gic đơn giản: nguyên nhân, hệ quả, đối lập: *donc, puisque, comme, alors, pourtant, alors que*

Liên ngữ "*pour que*" + subjonctif

Xác định thời gian: giới từ chỉ khoảng thời gian và thời khắc: *pendant, depuis, dans, il y a*

Trạng từ chỉ thời gian (diễn đạt tương lai và quá khứ)

Xác định không gian: giới từ và trạng từ chỉ nơi chốn

Trạng từ chỉ cách thức (đuôi -*ment*)

NỘI DUNG TỪ VỰNG (LEXIQUE)

Nội dung dạy học từ vựng ở cấp trung học phổ thông là những từ, ngữ thông dụng liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình phục vụ cho phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 3. Nội dung cụ thể là:

Đời sống thường ngày: gia đình, quan hệ cá nhân, giải trí, đi chơi, mua sắm, phương tiện giao thông, du lịch, tạm trú…

Con người: cơ thể, sức khỏe, tính cách, quần áo, tình cảm

Các sự kiện: gặp gỡ, sự cố, tai nạn, hiện tượng thiên nhiên...

Địa điểm: thành phố, nông thôn, địa lý…

Trường học, hệ thống giáo dục, đào tạo

Nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp

Ngôn ngữ

Khoa học và kỹ thuật

Truyền thông: các chương trình truyền hình, báo, Internet, một số chủ đề thời sự (đời sống thường ngày và hiện tượng xã hội)

Các chủ đề văn hóa: phim, văn học, hội họa, biểu diễn...

Số lượng từ vựng được dạy ở cấp trung học phổ thông khoảng 700 - 800 từ (không bao gồm các từ đã dạy ở các cấp tiểu học và trung học cơ sở).

Sau khi học xong chương trình phổ thông, số lượng từ vựng học sinh cần lĩnh hội và sử dụng được khoảng 2000 - 2500 từ.

NỘI DUNG NGỮ ÂM (PHONÉTIQUE)

Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp trung học phổ thông bao gồm: cách phát âm chữ *g* (các âm [g] và [ʒ]), những trường hợp cấm đọc nối, đọc nối bắt buộc, đọc nối không bắt buộc, phát âm *je* trong ngôn ngữ thân mật, phát âm *-t-* (trong câu hỏi đảo ngữ), các âm [pl] - [bl] - [pr] - [br], các âm [k] et [g], đọc nối trong các cấu trúc so sánh, đồng âm, ngữ điệu diễn đạt sự ngập ngừng, nhấn mạnh...

1.4. Hệ thống chủ điểm, chủ đề

Chương trình trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tiếng Pháp ở trình độ bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Chương trình giúp người học hình thành năng lực sử dụng tiếng Pháp cơ bản, có khả năng giao tiếp bằng tiếng Pháp một cách tự tin trong những tình huống giao tiếp gần gũi, quen thuộc trong đời sống

hằng ngày, tạo tiền đề cho việc làm chủ và sử dụng tiếng Pháp tương đối thành thạo như một công cụ giao tiếp mới, tạo hứng thú và thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Để thực hiện các yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp, Chương trình chọn 19 chủ điểm giao tiếp được cụ thể từ *Khung tham chiếu châu Âu về Ngoại ngữ* và đây cũng là các chủ điểm phù hợp và liên quan đến lứa tuổi và tâm lý của học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Các chủ điểm này có thể được lặp lại và mở rộng qua các năm học, từ đó cho phép học sinh củng cố và mở rộng kiến thức, rèn luyện các kỹ năng giao tiếp và phát triển năng lực giao tiếp và hành động của mình trong khuôn khổ một chương trình thống nhất. Thông qua các chủ điểm này, học sinh sẽ được tiếp cận với thực tiễn cuộc sống của nước Pháp và của các nước nói tiếng Pháp để trên cơ sở đó có sự đối chiếu với thực tế ở Việt Nam.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hóa thông qua các chủ đề. Việc chọn các chủ đề tương ứng với từng chủ điểm căn cứ vào mức độ yêu cầu của các năng lực giao tiếp cần đạt, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm - sinh lý của học sinh. Ví dụ chủ điểm "**Nghề và nghề nghiệp**" có thể bao gồm một số chủ đề như: "*Hoạt động nghề nghiệp*", "*Nơi làm việc*", "*Điều kiện làm việc"*, "*Tìm kiếm việc làm, thất nghiệp*", "*Thù lao, lương*". Tùy điều kiện cụ thể, người biên soạn tài liệu giảng dạy và giáo viên có thể linh hoạt lựa chọn, bổ sung các chủ đề sao cho phù hợp với sở thích, độ tuổi, năng lực cũng như mục đích học tiếng Pháp của học sinh. Dưới đây là danh mục 19 chủ điểm và các chủ đề giao tiếp tương ứng với mỗi chủ điểm:

1. Con người (l'être humain)

1.1. Con người và loài người (l'humain et les humains)

1.2. Cơ thể con người (le corps humain)

1.3. Giới tính (sexe)

1.4. Đặc điểm ngoại hình (caractéristiques physiques)

1.5. Tuổi (âge)

1.6. Các vị trí và chuyển động của cơ thể (positions et mouvements du corps)

1.7. Các hoạt động chân tay (opérations manuelles)

2. Nhận thức và tình cảm (perception et sentiments)

2.1. Cảm xúc và nhận thức (sensations, perceptions)

2.2. Tính cách và tình cảm (caractère et sentiments)

2.3. Sở thích và mối quan tâm (goûts et centres d'intérêts)

3. Nhân thân và hộ tịch (identité et état civil)

3.1. Tên (nom)

3.2. Chức danh và xưng hô (titres et appellations)

3.3. Địa chỉ (adresse)

3.4. Ngày và nơi sinh (date et lieu de naissance)

3.5. Tình trạng gia đình (situation de famille)

3.6. Quốc tịch (nationalité)

3.7. Tài liệu giấy tờ (documents)

3.8. Tôn giáo và niềm tin (religion et croyances)

4. Giáo dục (éducation)

4.1. Giáo dục mầm non (enseignement préscolaie)

4.2. Giáo dục phổ thông (enseignement général)

4.3. Giáo dục đại học (enseignement supérieur)

4.4. Đào tạo nghề (formation professionnelle)

5. Nghề và nghề nghiệp (profession et métier)

5.1. Hoạt động nghề nghiệp (activité professionnelle)

5.2. Nơi làm việc (lieu de travail)

5.3. Điều kiện làm việc (conditions de travail)

5.4. Tìm kiếm việc làm, thất nghiệp (recherche d'emploi, chômage)

5.5. Thù lao, lương (rénumération, salaire)

6. Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)

6.1. Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí (loisirs, distractions)

6.2. Trò chơi (jeux)

6.3. Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm… (cinéma, théâtre, concert, expositions...)

6.4. Thể thao (sports)

6.5. Thiên nhiên (nature)

7. Phương tiện truyền thông, thông tin (médias, informations)

7.1. Báo, tạp chí, sách, ảnh, bảng quảng cáo… (journal, revue, livre, photo, affiche…)

7.2. Phát thanh, truyền hình, điện ảnh, Internet, điện thoại… (radio, télévision, cinéma, Internet, téléphone…)

8. Nơi ở (habitat)

8.1. Nhà ở (logement)

8.2. Đồ nội thất (mobilier)

8.3. Thiết bị (équipement)

9. Giao thông và du lịch (transport et voyages)

9.1. Phương tiện giao thông công cộng (moyens de transport publics)

9.2. Phương tiện giao thông cá nhân (moyens de transport privés)

9.3. Đường giao thông (voies de communication)

9.4. Cửa hàng xăng dầu, sửa chữa ô tô (station-service, réparation automobile)

9.5. Du lịch (voyages)

9.6. Đi từ một nước đến một nước khác (d'un pays à un autre)

10. Nơi ở, khách sạn, nhà hàng (gîte et couvert : hôtel, restaurant)

10.1. Khách sạn, nhà trọ (hôtel, gîte)

10.2. Cắm trại (camping)

10.3. Nhà hàng (restaurant)

11. Đồ ăn và đồ uống (nourriture et boisson)

11.1. Ăn uống (manger et boire)

11.2. Bánh mì và bánh ngọt (pain et viennoiserie)

11.3. Thịt (viande)

11.4. Thịt nguội (charcuterie)

11.5. Cá và động vật thân giáp (poissons et crustacés)

11.6. Rau quả (légumes et fruits)

11.7. Ngũ cốc và mì ống (céréales et pâtes)

11.8. Gia vị (épices et condiments)

11.9. Sữa và các sản phẩm từ sữa (laitages et produits laitiers)

11.10. Món tráng miệng (desserts)

11.11. Đồ uống (boissons)

11.12. Món ăn (plats)

12. Cửa hàng và mua sắm (commerces et courses)

12.1. Cửa hàng, phương thức mua và bán, thanh toán (commerces, modes de vente et d'achat, paiement)

12.2. Thực phẩm (alimentation)

12.3. Quần áo (vêtements)

12.4. Thuốc lá và người hút thuốc lá (tabac et fumeurs)

12.5. Vệ sinh và bảo trì (hygiène et entretien)

12.6. Dược phẩm, thuốc men (pharmacie, médicaments)

13. Dịch vụ công và tư (services publics et privés)

13.1. Bưu chính và viễn thông (postes et télécommunications)

13.2. Ngân hàng (banque)

13.3. Cảnh sát (police)

13.4. Cấp cứu, cứu hộ (urgences, secours)

14. Sức khỏe (santé)

14.1. Vệ sinh và chăm sóc cơ thể (hygiène, soins du corps)

14.2. Bệnh tật và tai nạn (maladies et accidents)

14.3. Bảo hiểm xã hội (protection sociale)

14.4. Bệnh viện, phòng khám tư (hôpital, clinique)

14.5. Nghề y và các hành động y tế (professions médicales et actes médicaux)

15. Quan hệ gia đình, xã hội và hiệp hội (relations familiales, sociales et associatives)

15.1. Gia đình (famille)

15.2. Các quan hệ khác (autres relations)

15.3. Cách xưng hô (termes d'adresse)

16. Ngôn ngữ (langage)

16.1. Tiếng (langues)

16.2. Hoạt động ngôn ngữ (activités langagières)

17. Môi trường địa lý, hệ động vật, hệ thực vật, khí hậu (environnement géographique, faune, flore, climat)

17.1. Địa lý (géographie)

17.2. Khí hậu (climat)

17.3. Quy hoạch đô thị, thành phố, nông thôn (urbanisme, ville, campagne)

17.4. Động vật (animaux)

17.5. Thực vật (flore)

18. Cuộc sống xã hội và thời sự (vie sociale et actualité)

18.1. Đời sống chính trị và quyền công dân (vie politique et citoyenneté)

18.2. Đời sống kinh tế và xã hội (vie économique et sociale)

19. Khoa học và công nghệ (sciences et technologies)

19.1. Thành tựu khoa học và công nghệ (réalisations scientifiques et technologiques)

19.2. Các nhà khoa học (scientifiques)

19.3. Công nghệ thông tin (technologies de la communication et de l'information)

19.4. Internet

19.5. Mạng xã hội (réseaux sociaux)

19.6. Khoa học viễn tưởng (sciences-fictions)

2. Nội dung cụ thể của từng năm học (định hướng)

Lớp 3

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Nhân thân và hộ tịch (identité et état civil)	Tên, quốc tịch (nom, nationalité)	- Hiểu những câu lệnh trong lớp học - Chào/Chào tạm biệt - Tự giới thiệu - Giới thiệu một người (1) - Đánh vần một từ	**Ngữ pháp** - Động từ *être* (1) - *Être de* + thành phố - *Être de* + tính từ - Động từ *s'appeler* **Từ vựng** - Bảng chữ cái tiếng Pháp - Các từ thông dụng trong lớp học - Các nước trên thế giới - Quốc tịch - Các số đếm từ 0 đến 9 **Ngữ âm** - Cách phát âm một số tính từ chỉ quốc tịch - Ngữ điệu - Cách đọc nối âm (enchaînement)

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giáo dục (éducation)	Giáo dục phổ thông (enseignement général)	- Định vị trong không gian - Nói về ngôi trường của mình - Nêu đặc tính của một địa điểm (*c'est grand/ petit/beau…*) - Nói bản thân thích và không thích cái gì	**Ngữ pháp** - Các mạo từ xác định (articles définis) - Các mạo từ không xác định (articles indéfinis) - Đối lập giữa mạo từ xác định/mạo từ không xác định - Một số giới từ và trạng từ chỉ nơi chốn **Từ vựng** - Các địa điểm trong trường học - Một số tính từ dùng miêu tả một địa điểm - Các số đếm từ 0 đến 19 **Ngữ âm** - Các nguyên âm mũi - Cách đọc nối vần với [z]
Giáo dục (éducation)	Giáo dục phổ thông (enseignement général)	- Nhận biết một người (*Qui est-ce ?*) - Nhận biết một vật (*Qu'est-ce que c'est ?*) - Miêu tả một vật (1) - Giới thiệu một người (2)	**Ngữ pháp** - Động từ *être* (2) - Động từ *avoir* - Cấu trúc *C'est/Ce sont* dùng để chỉ, giới thiệu người hoặc vật - Giống cái của tính từ (*-e*)

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		- Đặt câu hỏi (1) (*Est-ce que...*)	- Số nhiều của tính từ (-*s*) - Dạng câu hỏi với *Est-ce que, qui est, qu'est-ce que c'est...* **Từ vựng** - Các đồ vật trong lớp học - Màu sắc - Một số tính từ dùng để mô tả một vật - Các số đếm từ 20 đến 69 **Ngữ âm** - Cách đọc nhấn mạnh âm tiết cuối (accent tonique) - Cách đọc các từ giống cái và số nhiều
Giáo dục (éducation)	Giáo dục phổ thông (enseignement général)	- Nói về thời khóa biểu của mình - Đặt câu hỏi (2) với *Quand, Pourquoi* và trả lời - Hỏi giờ và nói giờ	**Ngữ pháp** - Cách chia các động từ có đuôi -*er* - Các từ dùng để hỏi *Quand* và *Pourquoi* - Đại từ *on* - *Quelle heure… ? À quelle heure… ? Il est* + heure/*À* + heure

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Từ vựng - Các môn học ở trường - Các hoạt động ngoại khóa - Các thời điểm trong ngày - Các ngày trong tuần - Các số đếm từ 70 đến 100 **Ngữ âm** - "e" câm ở cuối từ - Phân biệt "je"/"j'ai"/"j'aime" - Phân biệt các âm [y]/[u]
Quan hệ gia đình, xã hội và hiệp hội (relations familiales, sociales et associatives)	Gia đình (famille)	- Giới thiệu gia đình mình - Miêu tả ngoại hình một người - Nói về một vật nuôi - Hỏi ngày và nói về ngày tháng	**Ngữ pháp** - Tính từ sở hữu (1) - Phủ định với *ne ... pas* - Động từ phản thân (verbes pronominaux) **Từ vựng** - Gia đình - Tính từ chỉ ngoại hình

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Các vật nuôi - Các ngày tháng trong năm **Ngữ âm** - Nhóm tiết điệu (groupe rythmique) - Các âm [ɔ] và [ɔ̃] - Các phụ âm cuối
Giao thông và du lịch (transport et voyages)	Phương tiện giao thông công cộng (moyens de transport publics)	- Nói về các địa điểm trong thành phố - Nói về việc đi lại của mình và của người khác - Đặt câu hỏi (3) (*Où/Comment*)	**Ngữ pháp** - Động từ *aller* - Câu hỏi với *Où/Comment* - Các giới từ chỉ nơi chốn *à* và *chez* - Các giới từ *en, à* (+ phương tiện giao thông) - Động từ *prendre* (+ phương tiện đi lại) **Từ vựng** - Các địa điểm trong thành phố - Các phương tiện giao thông, đi lại **Ngữ âm** - Đối lập [s]/[z] - Đối lập [s]/[ʃ] - Phân biệt các âm [a]/[ã]

Lớp 4

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Đồ ăn và đồ uống (nourriture et boisson)	Ăn uống (manger et boire)	- Chấp nhận hay từ chối một đề nghị - Hẹn và xác nhận một cuộc hẹn - Nói về sở thích ẩm thực	**Ngữ pháp** - Động từ *venir* - Mạo từ chỉ bộ phận (articles partitifs) - Phủ định với *ne ... pas de* **Từ vựng** - Các dịp/cuộc đi chơi và những điểm đến - Tên một số món ăn, đặc sản - Từ ngữ dùng để diễn đạt sở thích **Ngữ âm** - Phân biệt [jɛ̃]/[jɛn] và [jɔ̃]/[jɔn] - Các âm [ø] và [œ]
Dịch vụ công và tư (services publics et privés)	Điện thoại (téléphone)	- Gọi điện thoại - Đặt câu hỏi với *quel* (4)	**Ngữ pháp** - Từ để hỏi *quel* - Các động từ có đuôi *-ir* - *Si.../Non...* (để trả lời một câu hỏi có dạng phủ định) **Từ vựng** - Từ, ngữ dùng để điện thoại (*Allo !*, *Allo j'écoute*…) - Số thứ tự

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Ngữ âm - Phân biệt các âm [ɛ̃]/[jɛ̃] và [y]/[ɥi] - Âm [ʀ]
Con người (l'être humain)	Cơ thể con người (le corps humain)	- Nói về sức khỏe - Nói về cảm xúc - Đưa ra một lời khuyên (1)	**Ngữ pháp** - Thức mệnh lệnh (impératif) - Mạo từ kết hợp (*au*, *aux*, *du*, *des*...) - Đại từ nhấn mạnh **Từ vựng** - Sức khỏe - Các bộ phận cơ thể - Cảm xúc **Ngữ âm** - Các âm [e] và [œ] - Các âm [ɑ̃] - [ɔ̃]- [ɛ̃] và [œ̃]
Cửa hàng và mua sắm (commerces et courses)	Quần áo (vêtements)	- Mua bán trong một cửa hàng - Miêu tả trang phục	**Ngữ pháp** - Các động từ *pouvoir* và *vouloir* - Các tính từ chỉ định (adjectifs démonstratifs) - Cách diễn đạt số lượng (*un peu de, quelques, beaucoup de*...)

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Từ vựng - Các cửa hàng (1) - Y phục - Màu sắc - Các phong cách thời trang **Ngữ âm** - Các âm [b] và [p] - Cách đọc nối giữa mạo từ và từ đứng sau nó - Cách đọc nối giữa chủ ngữ và động từ
Môi trường địa lý, hệ động vật, hệ thực vật, khí hậu (environnement géographique, faune, flore, climat)	Địa lý (géographie)	- Hỏi đường và chỉ đường - Cung cấp những chỉ dẫn - Nói về thời tiết	**Ngữ pháp** - Động từ *devoir* - Cấu trúc *il fait* - Các giới từ và trạng từ chỉ nơi chốn **Từ vựng** - Từ ngữ dùng để nói về thời tiết - Từ ngữ dùng để hỏi đường/chỉ đường **Ngữ âm** - Phân biệt [jã]/[jan] - Phân biệt các âm [ʃ]/[ʒ]/[s]

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giao thông và du lịch (transport et voyages)	Du lịch (voyages)	- Nói về kế hoạch đi du lịch - Định vị một thành phố, một nước	**Ngữ pháp** - Thời tương lai gần (futur proche) - Động từ *partir* - Giới từ đứng trước tên nước/thành phố **Từ vựng** - Các tên nước và tên thành phố - Một số điểm du lịch **Ngữ âm** - Các âm [ə] và [e] - Ngữ điệu: phản hồi đồng ý hay không đồng ý trước một lời đề nghị

Lớp 5

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Môi trường địa lý, hệ động vật, hệ thực vật, khí hậu (environnement géographique,	Quy hoạch đô thị, thành phố, nông thôn (urbanisme, ville, campagne)	- Giới thiệu một thành phố và các địa điểm tham quan - Đặt câu hỏi (ôn tập)	**Ngữ pháp** - Các động từ *comprendre* và *apprendre* - Tính từ chỉ tính cách - Trạng từ chỉ tần số - Câu hỏi với *où, quand, comment, pourquoi* (ôn tập)

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
faune, flore, climat)			**Từ vựng** - Thành phố (địa điểm, công trình, phương tiện giao thông...) - Tính cách **Ngữ âm** - Nhấn âm tiết cuối của từ (accentuation de la dernière syllabe des mots)
Nơi ở (habitat)	Phòng ở gia đình (chambre)	- Định vị trong không gian (ôn tập) - Thể hiện điều mong muốn - Hướng dẫn tham quan một địa điểm - Mô tả một căn phòng	**Ngữ pháp** - Giới từ và trạng từ chỉ nơi chốn - *C'est/Il (elle) est...* - *Ce sont.../Ils (elles) sont ...* - *Je voudrais/J'aimerais ...* - Các động từ có đuôi *-yer* **Từ vựng** - Các căn phòng (phòng ở, phòng làm việc...) - Các vật dụng và đồ gỗ - Màu sắc (ôn tập) **Ngữ âm** - Đối lập [f]/[v] và [b]/[p]

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cửa hàng và mua sắm (commerces et courses)	Cửa hàng, phương thức mua và bán, thanh toán (commerces, modes de vente et d'achat, paiement)	- Mua sắm - Nói về tiền tiêu vặt, các chi tiêu của bản thân - Nói về sở thích, đam mê	**Ngữ pháp** - Câu hỏi với *combien* - Các động từ có đuôi *-eter, -ever, -érer, -eler* (*jeter, acheter*…) **Từ vựng** - Mua sắm và tiền bạc - Các cửa hàng (2) - Các món quà, vật dụng **Ngữ âm** - Các âm [f] và [ʒ]
Môi trường địa lý, hệ động vật, hệ thực vật, khí hậu (environnement géographique, faune, flore, climat)	Khí hậu (climat)	- Nói về các mùa trong năm - Biểu lộ cảm giác/tri giác và tình cảm - Định vị một sự kiện trong năm	**Ngữ pháp** - Một số cấu trúc nói về khí hậu/dự báo thời tiết - Một số cấu trúc để định vị một sự kiện trong năm (mùa, tháng, ngày) **Từ vựng** - Các mùa trong năm - Dự báo thời tiết và khí hậu - Động từ và danh từ liên quan đến cảm giác, tri giác **Ngữ âm** - Các phụ âm căng và lỏng (consonnes tendues et relâchées)

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí (loisirs, distractions)	- Đánh giá tích cực/tiêu cực (1) - Nói về sở thích - Đề xuất một cuộc đi chơi	**Ngữ pháp** - Trả lời câu hỏi phủ định - Các động từ phản thân (ôn tập) **Từ vựng** - Hoạt động giải trí - Hoạt động hằng ngày **Ngữ âm** - Phân biệt ba âm mũi chính: đánh giá tích cực và tiêu cực
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm. (cinéma, théâtre, concert, expositions...)	- Lựa chọn một buổi biểu diễn - Đặt chỗ tại nhà hát	**Ngữ pháp** - Phủ định *ne... plus* **Từ vựng** - Các buổi biểu diễn - Từ ngữ diễn đạt sự thân mật **Ngữ âm** - Phân biệt các âm [o]/[ɔ]

Cấp trung học cơ sở

Lớp 6

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giáo dục (éducation)	Giáo dục phổ thông (enseignement général)	- Nói về bản thân/về một người thứ ba - Nói về môi trường giao tiếp hằng ngày của mình	**Ngữ pháp** - Các động từ *prendre, comprendre, apprendre* - Các tính từ chỉ tính cách - Các trạng từ chỉ tần suất *souvent, parfois, toujours, jamais* - Các đại từ bổ ngữ trực tiếp "COD": *me, te, le, la, l', nous, vous, les* **Từ vựng** - Trường trung học cơ sở - Các môn học (ôn tập) - Tính cách **Ngữ âm** Nhóm tiết điệu, cách đọc nhấn mạnh các âm tiết cuối
Giao thông và du lịch (transport et voyages)	Khách sạn, nơi tạm trú (hôtel, gîte)	- Hỏi thông tin về địa điểm - Chúc mừng và trả lời khi được chúc mừng - Cảm ơn/đáp lại một lời cảm ơn	**Ngữ pháp** - Động từ *descendre* - Tương lai đơn (1) (động từ có đuôi *-er*) - Các đại từ bổ ngữ gián tiếp "COI": *me, te, lui, nous, vous, leur* (1)

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		- Mời, chấp nhận hoặc từ chối một lời mời, hoãn hoặc chuyển lịch hẹn. - Nói về tương lai (1)	**Từ vựng** - Từ ngữ liên quan đến nơi ở - Từ ngữ để chúc mừng, cảm ơn - Từ ngữ để mời, từ chối, chấp nhận một lời mời, hoãn hoặc chuyển lịch hẹn - Một số mẫu câu diễn đạt sự lịch sự **Ngữ âm** - Phát âm "*e*" câm ở thì tương lai đơn (le "*e*" caduc au futur simple)
Đồ ăn và đồ uống (nourriture et boisson)	Ăn uống (manger et boire)	- Nói về ăn uống - Giới thiệu một công thức nấu ăn - Đưa ra lời khuyên (2) - Diễn đạt số lượng - Lên danh sách mua sắm	**Ngữ pháp** - Mạo từ chỉ bộ phận *du, de la, de l', des* (ôn tập) - *Pas de, pas de l'* - Trạng từ chỉ số lượng *beaucoup de, un peu de, quelques* (ôn tập) - Các động từ *devoir* và *boire* **Từ vựng** - Thức ăn - Số lượng - Các bữa ăn - Các quầy hàng tại siêu thị **Ngữ âm** - Các âm [k]/[g]

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm… (cinéma, théâtre, concert, expositions...)	- Kể lại sự kiện trong quá khứ - Định vị trong thời gian - Giới thiệu tiểu sử	**Ngữ pháp** - Thì quá khứ kép với *avoir* và *être* (1) - Các dấu mốc thời gian - Các trạng từ *déjà* và *jamais* **Từ vựng** - Các ngôi sao điện ảnh - Tiểu sử - Truyền hình - Số đếm đến vô hạn **Ngữ âm** Các âm [ə]/[e]
Quan hệ gia đình, xã hội và hiệp hội (relations familiales, sociales et associatives)	Công việc xã hội (affaires sociales)	- Biểu lộ nhu cầu và cảm xúc - Trình bày một dự án - Diễn đạt điều kiện	**Ngữ pháp** - Các đại từ gián tiếp *en, y* (2) - Đại từ không xác định *quelqu'un*, *quelque chose*, *personne*, *rien* - Phủ định với *ne... rien* và *ne ... personne* **Từ vựng** - Hỗ trợ nhân đạo - Nhu cầu và cảm giác - Sức khỏe và cứu trợ **Ngữ âm** - Ngữ điệu: biểu lộ sự nuối tiếc hay hài lòng

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Nghề và nghề nghiệp (profession et métier)	Đào tạo, tìm việc làm, thất nghiệp (formation, recherche d'emploi, chômage)	- Đặt các câu hỏi đảo ngữ - Nói về phẩm chất nghề nghiệp - Diễn đạt khả năng có thể - Diễn đạt sự cần thiết	**Ngữ pháp** - Động từ *pouvoir* + động từ nguyên thể - Động từ *devoir* + động từ nguyên thể - Câu hỏi đảo ngữ - *Il faut* + động từ nguyên thể **Từ vựng** - Nghề nghiệp - Nơi làm việc **Ngữ âm** - Ngữ điệu câu hỏi

Lớp 7

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Khoa học và công nghệ (sciences et technologies)	Khoa học viễn tưởng (sciences-fictions)	- Nói về tương lai (2) - So sánh (1)	**Ngữ pháp** - Tương lai đơn (2) (động từ có đuôi *-ir*) - Từ ngữ so sánh *plus* (*de*), *moins* (*de*) và *aussi (autant de)... que* **Từ vựng** - Thời tiết và các mùa

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Một số từ chỉ tương lai - Hệ mặt trời và không gian **Ngữ âm** Các âm [t]/[d]
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm… (cinéma, théâtre, concert, expositions...)	- Diễn đạt các sở thích âm nhạc và các ưu tiên của mình - Đưa ra ý kiến và phản hồi ý kiến người khác - Nói về các nhạc cụ, thể loại âm nhạc, nhạc sĩ, nhạc công	**Ngữ pháp** - Đại từ *ça* - Thức mệnh lệnh khẳng định và phủ định - *Jouer du, de la, de l', des...* **Từ vựng** - Từ ngữ về các thể loại âm nhạc - Từ ngữ diễn đạt thái độ của người hâm mộ - Các nhạc cụ **Ngữ âm** - Cách phát âm các từ không phải tiếng Pháp
Cửa hàng và mua sắm (commerces et courses)	Quần áo (vêtements)	- Miêu tả quần áo, phụ kiện - Nhận xét tích cực/tiêu cực (quần áo, người) (2)	**Ngữ pháp** - Các tính từ dùng để nhận xét tích cực/tiêu cực - Vị trí của tính từ - Quá khứ tiếp diễn (Imparfait): *C'était* ...(1)

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		- Hỏi/nói cỡ quần áo, giầy dép - Miêu tả những thói quen trong quá khứ - Nói về một ngày tháng đã qua, một khoảng thời gian trong quá khứ	**Từ vựng** - Các nhãn hiệu và đồ vật - Quần áo và phụ kiện (tên và đặc tính) - Kích cỡ quần áo và giầy dép **Ngữ âm** - Phát âm các động từ ở thì quá khứ tiếp diễn
Môi trường (environnement)	Bảo vệ môi trường (protection de l'environnement)	- Nói về những hành động bảo vệ môi trường - Nhận biết/phân biệt các vật liệu khác nhau - Diễn đạt tần suất - Nói về Trái Đất và môi trường	**Ngữ pháp** - Tần suất (vị trí của trạng từ chỉ tần suất) - *Pouvoir* (có thể) + động từ nguyên thể - Số lượng: *très, trop* **Từ vựng** - Các chất - Các số lớn: *cent, mille, un million, un milliard…* - Từ ngữ về môi trường và hành động đối với môi trường **Ngữ âm** - Phát âm từ *tous*

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Thể thao (sports)	- Nói về luyện tập thể thao - Nói về tương lai (3) - Diễn đạt sự giống nhau hoặc khác nhau (2)	**Ngữ pháp** - Thì tương lai đơn (3) - Giả thiết trong tương lai **Từ vựng** - Dinh dưỡng - Thể thao **Ngữ âm** - Các âm [s] và [z]: cách viết
Sức khỏe (santé)	Vệ sinh và chăm sóc cơ thể (hygiène, soins du corps)	- Đưa ra lời khuyên (3) - Diễn đạt mục đích - Đưa ra các giả định	**Ngữ pháp** - Thức mệnh lệnh của động từ phản thân - Thức mệnh lệnh phủ định - *Il faudrait* + động từ nguyên thể **Từ vựng** - Sự thoải mái (le bien-être) - Sức khỏe **Ngữ âm** - Phân biệt các âm [ɛ̃]/[ɑ̃]

Lớp 8

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm… (cinéma, théâtre, concert, expositions...)	- Miêu tả một tình huống trong quá khứ - Miêu tả một sự kiện (1) - Bình luận về một sự kiện trong quá khứ (1)	**Ngữ pháp** - Quá khứ tiếp diễn (2) - Quá khứ kép (2) - Tính từ sở hữu (2) **Từ vựng** - Bình luận đánh giá - Biểu diễn đường phố **Ngữ âm** - Phân biệt quá khứ tiếp diễn/thức điều kiện (distinction imparfait/conditionnel)
Khoa học và công nghệ (sciences et technologies)	Thành tựu khoa học và công nghệ (réalisations scientifiques et technologiques)	- Nói về chức năng của một vật - Diễn đạt tỷ lệ - So sánh (3) - Nói về những công nghệ mới và những phát minh	**Ngữ pháp** - Đại từ quan hệ *qui* và *que/qu'* - So sánh (so sánh tuyệt đối) (1) - Quá khứ tiếp diễn và quá khứ kép (1) **Từ vựng** - Từ ngữ về những đồ vật và những phát minh - Số lượng và tỷ lệ - Thời gian quá khứ **Ngữ âm** - Đồng âm

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí (loisirs, distractions)	- Kể chi tiết một sự kiện - Nói về việc đọc sách - Yêu cầu cho mượn đồ	**Ngữ pháp** - Những ngữ diễn đạt về thời gian: *à partir de, dès, dès que, depuis* - Các cấu trúc yêu cầu cho mượn đồ - Vị trí của các đại từ bổ ngữ "COD", "COI" **Từ vựng** - Từ và ngữ liên quan đến sách và việc đọc sách - Các từ ngữ diễn đạt việc mượn và cho mượn đồ **Ngữ âm** - Các nhóm phụ âm ở đầu các từ
Đồ ăn và đồ uống (nourriture et boisson)	Ăn uống (manger et boire)	- Nói về thói quen ăn uống - Đưa ra một yêu cầu lịch sự/một gợi ý - Nói về các món ăn và nghệ thuật ẩm thực	**Ngữ pháp** - Tính từ và đại từ không xác định *aucun(e), certain(e)s, chaque, d'autres, plusieurs, quelques, quelques uns, tout(e), tous, toutes…* - Các bán trợ động từ (*aller, commencer à, être en train de, venir de* + infinitif) **Từ vựng** - Món ăn - Nguyên liệu - Công thức nấu ăn **Ngữ âm** - "*e*" câm

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm… (cinéma, théâtre, concert, expositions...)	- Định vị thời gian - Diễn đạt thời gian - Diễn đạt một chính kiến - Yêu cầu người khác đưa ra một chính kiến	**Ngữ pháp** - Động từ phản thân ở thì quá khứ kép - Thời gian (*avant* + danh từ, *avant de* + động từ và *après* + danh từ) **Từ vựng** - Nghệ thuật - Sự đam mê **Ngữ âm** - Nguyên âm
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm… (cinéma, théâtre, concert, expositions...)	- Miêu tả một tình huống trong quá khứ (2) - Miêu tả một sự kiện (2) - Bình luận về một sự kiện trong quá khứ (2)	**Ngữ pháp** - Quá khứ tiếp diễn và quá khứ kép (2) **Từ vựng** - Bình luận đánh giá - Biểu diễn đường phố **Ngữ âm** - Nhóm tiết điệu và trọng âm

Lớp 9

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Khoa học và công nghệ (sciences et technologies)	Các nhà khoa học (scientifiques)	- Kể về một sự thay đổi trong cuộc sống - Diễn đạt mục đích	**Ngữ pháp** - Các ngữ chỉ thời gian *Il y a/pendant/depuis* **Từ vựng** - Sự nghiệp - Sự thay đổi **Ngữ âm** - Âm và chữ viết: nối vần và nối âm (phonie-graphie: liaison et enchaînement)
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Thể thao (sports)	- Nói về thể thao và các phẩm chất thể thao - Giải thích việc luyện tập thể thao, một luật chơi - Nhờ một ai đó giúp đỡ/nhận lời giúp đỡ	**Ngữ pháp** - Đại từ *y* (bổ ngữ gián tiếp) - Các cấu trúc nhờ giúp đỡ và nhận lời giúp đỡ **Từ vựng** - Các môn thể thao và các phẩm chất thể thao **Ngữ âm** - Âm [ʒ]
Giao thông và du lịch (transport et voyages)	Du lịch (voyages)	- Chỉ dẫn cho ai đó đi đến một địa điểm (không sử dụng bản đồ) - Hỏi các chỉ dẫn đơn giản và mua vé ở quầy	**Ngữ pháp** - Câu cảm thán - Các cấu trúc hỏi các chỉ dẫn và mua vé (vé tàu, vé xe buýt...) **Từ vựng** - Tiền tố và hậu tố của tính từ

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		(vé tàu, vé xe buýt...) - Diễn đạt ấn tượng về một chuyến du lịch - Biểu lộ tình cảm, cảm giác	- Du lịch **Ngữ âm** - Ngữ điệu: đánh giá tích cực hay tiêu cực; nghi ngờ, thuyết phục
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm… (cinéma, théâtre, concert, expositions...)	- Biểu lộ sự nhiệt tình, sự thất vọng và sự thờ ơ hay sự dửng dưng - Diễn đạt sự phóng đại bằng ngôn ngữ thân mật - Nói về điện ảnh và những nghề nghiệp trong điện ảnh	**Ngữ pháp** - Đại từ *y* và *en* (nơi chốn) - Các trạng từ chỉ cường độ trong ngôn ngữ thân mật *hyper, super, trop* **Từ vựng** - Từ vựng về điện ảnh - Các thể loại phim - Các nghề nghiệp trong điện ảnh **Ngữ âm** - Lược âm của "*ne*" trong ngôn ngữ thân mật
Khoa học và công nghệ (sciences et technologies)	Internet (Internet)	- Diễn đạt một đánh giá - Đưa ra các đề xuất - Đưa ra những cảnh báo - Kể một câu chuyện tưởng tượng về tương lai	**Ngữ pháp** - Thức điều kiện **Từ vựng** - Từ và ngữ liên quan đến Internet - Một số dạng vô nhân xưng giới thiệu/cảnh báo **Ngữ âm** - Phân âm tiết và nhấn mạnh âm tiết cuối

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Khoa học và công nghệ (sciences et technologies)	Mạng xã hội (réseaux sociaux)	- Tìm kiếm thông tin hoặc miêu tả một vật, một sự đổi mới, một phương thức giao tiếp	**Ngữ pháp** - Đại từ sở hữu **Từ vựng** - Từ và ngữ liên quan đến mạng xã hội **Ngữ âm** - Ngữ điệu: do dự hay khẳng định

Cấp trung học phổ thông

Lớp 10

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Con người (l'être humain)	Đặc điểm ngoại hình, tính cách (caractéristique physique, caractère)	- Miêu tả ngoại hình - Miêu tả tính cách - Nói điều tốt/khen ngợi - Nói điều xấu/phê phán	**Ngữ pháp** - Đại từ quan hệ *qui, que* - Từ để hỏi có sử dụng đại từ quan hệ *qui, que* - Phủ định kép (*ni...ni*) - Hạn chế (*ne...que*) **Từ vựng** - Áo quần và phụ kiện - Phong cách thời trang - Tính cách, cách hành xử - Từ ngữ để khen ngợi hoặc phê phán

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Ngữ âm - Cách phát âm [g] và [ʒ]
Giáo dục (éducation)	Giáo dục phổ thông (enseignement général)	- Nói về những sự việc hoặc sự kiện diễn ra trong nhà trường (hoạt động, quy định...) - Nói về hoạt động hướng nghiệp trong nhà trường - Nói về một khóa đào tạo đang tham gia - Định vị một địa điểm	**Ngữ pháp** - Giới từ và trạng từ chỉ nơi chốn - Đại từ quan hệ *où* - Đại từ chỉ định **Từ vựng** - Trường học - Hoạt động ngoại khóa - Các ngành nghề địa phương - Các khóa đào tạo **Ngữ âm** - Những trường hợp cấm đọc nối
Phương tiện truyền thông, thông tin (médias, informations)	Phát thanh, truyền hình, điện ảnh, Internet, điện thoại… (radio, télévision,	- Kể lại một bộ phim đã xem hay một cuốn sách đã đọc - Kể về một sự kiện đã xảy ra (thông qua các phương tiện truyền	**Ngữ pháp** - Thì quá khứ kép và quá khứ chưa hoàn thành (tình huống, sự kiện trong câu chuyện ở quá khứ) - Hợp quá khứ phân từ với chủ ngữ (trợ động từ *être*)/với bổ ngữ trực tiếp (trợ động từ *avoir*) - Cấu trúc để tán thành/phản đối

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	cinéma, Internet, téléphone…)	thông như điện thoại, Internet...) - Tán thành/phản đối	**Từ vựng** - Phương tiện truyền thông - Chương trình truyền hình - Báo, sách **Ngữ âm** - Những trường hợp đọc nối bắt buộc
Giao thông và du lịch (transport et voyages)	Du lịch (voyages)	- Hỏi thông tin (về lộ trình, điểm đến du lịch, thời tiết...) - Diễn đạt một mong muốn - Diễn đạt niềm vui	**Ngữ pháp** - Đại từ kép (1) (trật từ các đại từ trước động từ) - Câu hỏi đảo ngữ - Thức điều kiện hiện tại (mong muốn): *j'aimerais, je voudrais, ça me ferait plaisir de*) - Trạng từ chỉ cách thức (đuôi *-ment*) **Từ vựng** - Phiêu lưu - Du lịch và lộ trình du lịch - Điểm đến du lịch (cảnh quan, người dân, phong tục) - Thời tiết - Từ vựng diễn đạt niềm vui **Ngữ âm** - Phát âm *-t-* (trong câu hỏi đảo ngữ)

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí (loisirs, distractions)	- Nói về các hoạt động giải trí, sở thích của bản thân - Diễn đạt sở thích, sự quan tâm - Nói về những vấn đề của cá nhân và hỏi ý kiến, lời khuyên Khuyên bảo/can ngăn	**Ngữ pháp** - Phủ định: *sans* + infinitif - Đại từ quan hệ *dont* - Cấu trúc để hỏi ý kiến, lời khuyên và để khuyên bảo/can ngăn - Thức điều kiện hiện tại (diễn đạt lời khuyên với *tu/vous*) **Từ vựng** - Thú tiêu khiển, giải trí - Từ vựng diễn đạt sở thích, sự quan tâm **Ngữ âm** - Những trường hợp đọc nối không bắt buộc
Quan hệ gia đình, xã hội và hiệp hội (relations familiales, sociales et associatives)	Gia đình (famille)	- Nói về một sự kiện quan trọng trong gia đình - Xin phép - Cho phép, chấp thuận	**Ngữ pháp** - Thể bị động (miêu tả hành động, nhấn mạnh chủ ngữ của câu) - Đại từ kép (2) (các đại từ ở thức mệnh lệnh) **Từ vựng** - Các thành viên trong gia đình - Các sự kiện trong gia đình - Cuộc sống gia đình **Ngữ âm** - Phát âm *je* trong ngôn ngữ thân mật

Lớp 11

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Nơi ở, khách sạn, nhà hàng (gîte et couvert, hôtel, restaurant)	Khách sạn, nhà trọ (hôtel, gîte)	- Đặt hàng/đặt chỗ - Yêu cầu thanh toán - Yêu cầu một dịch vụ - Khiếu nại, phàn nàn	**Ngữ pháp** - Đại từ sở hữu - Đại từ và tính từ không xác định - Cấu trúc dùng để đặt hàng/đặt chỗ, yêu cầu thanh toán, yêu cầu dịch vụ, khiếu nại, phàn nàn **Từ vựng** - Khách sạn, nhà trọ - Thanh toán - Dịch vụ - Các ngành nghề du lịch **Ngữ âm** - Các âm [k] et [g]
Nghề và nghề nghiệp (profession et métier)	Nơi làm việc (lieu de travail)	- Miêu tả một vật - Đưa ra các chỉ dẫn đơn giản về sử dụng thiết bị tại nơi làm việc - Diễn đạt sự sợ hãi - Trấn an	**Ngữ pháp** - Cấu trúc dùng để đưa ra các chỉ dẫn, mệnh lệnh (1) - Hiện tại phân từ - Danh động từ (gérondif) (cách thức, điều kiện, sự đồng thời) **Từ vựng** - Nơi làm việc

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Các máy móc, thiết bị văn phòng - Đồ nội thất - Chất liệu, trọng lượng, kích cỡ - Sự sợ hãi **Ngữ âm** - Các âm [pl] - [bl] - [pr] - [br]
Sức khỏe (santé)	Bệnh tật và tai nạn (maladies et accidents)	- Hỏi thăm/cung cấp tin tức - Kể lại một trải nghiệm cá nhân (tai nạn…) - Xác định các sự kiện theo thời gian	**Ngữ pháp** - Thì tiền quá khứ (plus-que-parfait) - Giới từ chỉ thời gian (*pendant/depuis/dans/il y a*) - Trạng từ chỉ thời gian (diễn đạt quá khứ hoặc tương lai) **Từ vựng** - Sức khỏe - Bệnh tật và triệu chứng bệnh - Tai nạn **Ngữ âm** - Đồng âm
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs,	Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm… (cinéma, théâtre,	- Tường thuật lại lời nói của người khác (1) (giới thiệu ý kiến của người khác, diễn	**Ngữ pháp** - Nói gián tiếp ở thì hiện tại (discours rapporté au présent) - So sánh các động từ/trạng từ

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
distractions, sports)	concert, expositions...)	đạt lại lời nói của người khác) - So sánh (các ban nhạc, phong cách âm nhạc hoặc phim ảnh...) (4) - Diễn đạt nỗi buồn, sự thất vọng, sự chán nản	- So sánh: so sánh nhất tính từ/trạng từ (*le mieux/le meilleur*) **Từ vựng** - Nghệ thuật - Điện ảnh - Kịch nghệ - Các ngữ diễn đạt tình cảm (buồn, thất vọng, chán nản) **Ngữ âm** - Đọc nối trong các cấu trúc so sánh
Khoa học và công nghệ (sciences et technologies)	Công nghệ thông tin (technologie de la communication et de l'information)	- Tường thuật lại lời nói (2): + giới thiệu ý kiến của người khác + tóm tắt các sự việc	**Ngữ pháp** - Lối nói gián tiếp ở thì quá khứ (discours rapporté au passé) - Sự tương hợp các thì (concordance de temps) **Từ vựng** - Động từ dẫn nhập ở lối nói gián tiếp - Máy tính - Sử dụng Internet - Các phương tiện truyền thông truyền thống và hiện đại

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Môi trường địa lý, hệ động vật, hệ thực vật, khí hậu (environnement géographique, faune, flore, climat)	Khí hậu, động vật, thực vật (climat, animaux et flore)	- Trình bày, giải thích, đưa ra giải pháp cho một vấn đề (ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu...) - Bày tỏ ý kiến cá nhân	**Ngữ pháp** - Các liên kết lô-gic cơ bản: nguyên nhân, hệ quả, đối lập (*donc/puisque/comme/alors/pourtant/alors que*...) - Các từ chỉ trình tự thời gian trong văn bản (*d'abord, ensuite, enfin/premièrement, deuxièmement*...) - Các cấu trúc vô nhân xưng thông dụng (*il est interdit de/il est utile de/il est important de*) **Từ vựng** - Động vật hoang dã - Môi trường - Không gian thiên nhiên - Hành động bảo vệ môi trường

Lớp 12

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Quan hệ gia đình, xã hội và hiệp hội (relations familiales,	Quan hệ xã hội và hiệp hội (relations familiales et associatives)	- Hỏi và đưa ra ý kiến - Đưa ra giả thiết/giả định (1) - Diễn đạt một dự báo/tiên đoán	**Ngữ pháp** - Cách diễn đạt giả thiết chắc chắn (điều kiện) *si + présent/futur* - Một số động từ diễn đạt ý kiến + thức chủ quan (subjonctif)

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
sociales et associatives)		- Diễn đạt sự ngạc nhiên, sự tò mò, sự thờ ơ	- Một số động từ diễn đạt cảm xúc + subjonctif - Liên ngữ *pour que* + subjonctif **Từ vựng** - Tình đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau - Bảo vệ chính nghĩa - Hoạt động vì cộng đồng
Nghề và nghề nghiệp (profession et métier)	Hoạt động nghề nghiệp (activité professionnelle)	- Nói về dự định nghề nghiệp của bản thân - Hứa hẹn - Đưa ra các giả thiết/giả định (2) - Diễn đạt khả năng có thể, sự bắt buộc	**Ngữ pháp** - Thì tương lai đơn (dự định, hứa hẹn) - Thì tương lai đơn, tương lai gần hoặc hiện tại (các dự định tương đối chắc chắn) - Cách diễn đạt giả thiết không chắc chắn: *si* + imparfait/conditionnel présent - Thức chủ quan (khả năng, bắt buộc) - Một số động từ ở thức mệnh lệnh + thức chủ quan **Từ vựng** - Thế giới công việc - Nghề nghiệp - Định hướng - Kế hoạch/dự định nghề nghiệp trong tương lai

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Dịch vụ công và tư (services publics et privés)	Bưu chính và viễn thông, ngân hàng (postes et télécommunication, banque)	- Diễn đạt sự tiếc nuối - Khiển trách người khác - Đưa ra các giả thiết/giả định (3)	**Ngữ pháp** - Thức điều kiện quá khứ (tiếc nuối, trách cứ) - Cách diễn đạt giả thiết không hiện thực (tiếc nuối): *si* + plus-que-parfait/conditionnel passé **Từ vựng** - Dịch vụ (bưu điện, ngân hàng...) - Các từ cùng họ - Danh từ hóa (nominalisation)
Nghề và nghề nghiệp (profession et métier)	Tìm kiếm việc làm, thất nghiệp (recherche d'emploi, chômage)	- Tham gia một cuộc phỏng vấn tuyển dụng: bắt đầu, tiếp tục, kết thúc cuộc phỏng vấn - Yêu cầu làm rõ ý -Yêu cầu người đối thoại kiên nhẫn	**Ngữ pháp** - Cấu trúc để bắt đầu, tiếp tục và kết thúc một hội thoại **Từ vựng** - Các ngành học và nghề nghiệp tương ứng - Bằng cấp - Kỹ năng nghề nghiệp - Sơ yếu lý lịch **Ngữ âm** - Ngữ điệu diễn đạt sự ngập ngừng
Giáo dục (éducation)	Giáo dục phổ thông (enseignement générale)	- Tranh luận về một vấn đề (ví dụ bạo lực học đường, nạn nghiện hút	**Ngữ pháp** - Cấu trúc để dẫn dắt vào một chủ đề, phát triển lập luận, sắp xếp trật tự các ý, kết luận

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		thuốc, nghiện mạng xã hội...): + dẫn vào một chủ đề + phát triển lập luận + kết luận	**Từ vựng** - Các vấn đề của giới trẻ ngày nay - Tiền tố (préfixes) - Hậu tố (suffixes)
Khoa học và công nghệ (sciences et technologies)	Công nghệ thông tin (technologies de la communication et de l'information)	- Nhấn mạnh/làm nổi bật ưu điểm, nhược điểm (ví dụ của một sản phẩm), một xu hướng tiêu dùng... - Tỏ rõ sự đối lập - Đưa ra các chỉ dẫn chi tiết (về sử dụng một sản phẩm...)	**Ngữ pháp** - Diễn đạt sự đối lập - Diễn đạt sự nhấn mạnh - Cấu trúc dùng để đưa ra các chỉ dẫn, mệnh lệnh (2) **Từ vựng** - Ứng dụng công nghệ - Sản phẩm công nghệ cao - Người máy - Nghề nghiệp trong tương lai **Ngữ âm** - Nhấn mạnh

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh, tạo hứng thú cho học sinh, phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực liên quan tới các lĩnh vực khác nhau.

Căn cứ C*hương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1*, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và sử dụng các tài liệu thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp thực, giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gần với các nhiệm vụ của cuộc sống. Giáo viên cần chú trọng việc rèn luyện cả bốn kỹ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết (tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước), kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hóa và liên văn hóa trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp, bám sát các chủ điểm, chủ đề trong Chương trình nhằm giúp học sinh lĩnh hội văn hóa Pháp và Cộng đồng các nước nói tiếng Pháp.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và môn Tiếng Pháp nói riêng.

2. Đánh giá kết quả giáo dục môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 phải:

- Bảo đảm độ tin cậy, tính hiệu lực, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế những tốn kém không cần thiết cho gia đình học sinh và xã hội.

- Căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục ở thời điểm kiểm tra, đánh giá.

- Kết hợp giữa:

+ Đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ;

+ Đánh giá chẩn đoán, đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết (ưu tiên đánh giá quá trình);

+ Đánh giá tham chiếu tiêu chí và đánh giá tham chiếu định chuẩn (ưu tiên đánh giá tham chiếu tiêu chí);

+ Đánh giá tích hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ và đánh giá riêng lẻ từng kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), ở giai đoạn đầu có thể đánh giá riêng lẻ kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm).

- Kết hợp các hình thức đánh giá định tính và định lượng. Khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá và tham gia vào quá trình đánh giá.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bố thời lượng dạy học

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 được dạy từ lớp 3 đến lớp 12 và tuân thủ các quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học môn học, cụ thể như sau:

Tiểu học			**Trung học cơ sở**				**Trung học phổ thông**			**Tổng số**
(4 tiết/tuần)			**(3 tiết/tuần)**				**(3 tiết/tuần)**			
Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
140 tiết	140 tiết	140 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	
420 tiết			**420 tiết**				**315 tiết**			**1155 tiết**

2. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

Chương trình là cơ sở để triển khai biên soạn sách giáo khoa Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 (dùng cho Giáo dục phổ thông), biên soạn sách bài tập, sách giáo viên và các tài liệu tham khảo đi kèm.

Ngữ liệu được sử dụng trong sách giáo khoa Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 (dùng cho Giáo dục phổ thông) được lấy từ nguồn tài liệu thực của người bản ngữ và những tài liệu của người Việt Nam về đất nước, con người Việt Nam. Yêu cầu ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

Hạt nhân của đơn vị bài học là các *hành động lời nói* hay *hành động giao tiếp*, từ đó chọn các chủ điểm, chủ đề trong các chủ điểm, chủ đề giao tiếp được đề cập trong Chương trình. Thông qua các hoạt động, các bài tập rèn luyện kỹ năng giao tiếp để cung cấp kiến thức ngôn ngữ, văn hóa - xã hội cho học sinh.

Hệ thống bài tập, các hoạt động được thiết kế đan xen có trọng điểm và theo tiến độ của sách giáo khoa. Bài tập phải đa dạng, phong phú phù hợp cho việc cung cấp kiến thức hay phát triển các kỹ năng giao tiếp. Ví dụ, các loại bài tập ngữ pháp chủ yếu là các bài tập cấu trúc, bài tập khái niệm hóa, bài tập mang tính giao tiếp...; các loại hoạt động và bài tập rèn luyện, phát triển năng lực giao tiếp chủ yếu là hoạt động nghe hiểu, đọc hiểu, viết và nói... Tuy nhiên, cần ngữ cảnh hóa tối đa có thể các hoạt động và bài tập, nhất là các bài tập ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm.

Với mỗi bài học cần có bài đọc thêm và các dạng bài tập mở để giúp học sinh mở rộng vốn kiến từ vựng, ngữ pháp, văn hóa... và phát huy tính sáng tạo.

Sách giáo khoa cần được thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, có hình ảnh, âm thanh đi kèm phù hợp với nội dung bài học, hình thức đẹp, sinh động.

3. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu

Trong quá trình thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1*, ngoài sách giáo khoa được sử dụng chính thức trong Chương trình, nên tham khảo các tài liệu dạy học ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình được xuất bản trong và ngoài nước dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản lưu trữ trên máy tính, trên mạng Internet. Lưu ý các tài liệu tham khảo phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, đảm bảo tác quyền, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

4. Điều kiện thực hiện Chương trình

Để việc thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* đạt hiệu quả, cần bảo đảm các điều kiện cơ bản sau:

4.1. Giáo viên

- Đảm bảo đủ số lượng giáo viên để thực hiện đủ số tiết học theo kế hoạch dạy học ở trường phổ thông. Giáo viên phải đạt chuẩn năng lực tiếng Pháp và năng lực sư phạm phù hợp với cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo viên phải được tập huấn đầy đủ để triển khai Chương trình này. Đối với giáo viên đã đạt chuẩn nghiệp vụ, công tác bồi dưỡng giáo viên cần được tổ chức thường xuyên để thực hiện đúng mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học do Chương trình quy định. Giáo viên cần được tập huấn về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sử dụng các trang thiết bị hiện đại trong dạy học.

- Giáo viên cần được bồi dưỡng năng lực đánh giá sách giáo khoa, tài liệu dạy học nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra quy định cho mỗi cấp học.

- Các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng giáo viên Tiếng Pháp cần tham khảo *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* để đảm bảo chương trình đào tạo, bồi dưỡng sát với yêu cầu thực tế.

- Cần tạo điều kiện bồi dưỡng cho giáo viên về năng lực thiết kế các hoạt động đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ phù hợp, hỗ trợ học sinh phát triển năng lực giao tiếp theo các cấp độ của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.*

4.2. Cơ sở vật chất

- Đảm bảo các điều kiện tối thiểu về sách giáo khoa, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, trang bị máy tính, màn hình và đầu chiếu, phần mềm dạy học tiếng Pháp; khuyến khích sử dụng thiết bị công nghệ thông tin hỗ trợ việc dạy học tiếng Pháp.

- Số lượng học sinh cho một lớp học không vượt quá quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Định hướng phát triển một số năng lực chung

5.1. Phương pháp học tập

Có phương pháp học tập tốt sẽ giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp một cách hiệu quả. Học sinh cần hình thành một số phương pháp học tập cơ bản như: cách xác định mục tiêu và kế hoạch học tập, cách luyện tập các kỹ năng giao tiếp và học kiến thức ngôn ngữ, cách sử dụng tài liệu học tập và học liệu điện tử, cách thức tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động học tập tương tác, tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động, kế hoạch học tập của bản thân.

Học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp với năng lực, đặc điểm và điều kiện học tập của cá nhân. Các phương pháp học tập phù hợp giúp học sinh học tập tích cực và có hiệu quả, trở thành những người học có khả năng tự học một cách độc lập trong tương lai.

5.2. Thói quen học tập suốt đời

Thế giới đang trong quá trình toàn cầu hóa mạnh mẽ. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế vừa tạo ra những cơ hội, vừa đặt ra những thách thức đối với mỗi quốc gia, mỗi cá nhân. Để có thể cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, học sinh cần liên tục phát triển năng lực cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình. Việc học tập không dừng lại khi học sinh tốt nghiệp phổ thông mà vẫn tiếp tục ngay cả khi các em không theo đuổi con đường học hành. Do đó, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* tạo lập cho học sinh những phương pháp học tập phù hợp, từng bước định hướng và hình thành cho học sinh thói quen học tập suốt đời.

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 giúp học sinh phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết để trở thành người học độc lập, tận dụng các cơ hội từ giáo dục chính quy và không chính quy để đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân. Cùng với việc giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tự đánh giá những kiến thức và kỹ năng của bản thân để định hướng phát triển trong tương lai, Chương trình trang bị cho học sinh nền tảng vững chắc để hình thành và phát triển các kỹ năng học tập độc lập, học tập suốt đời, qua đó định hướng nghề nghiệp trong tương lai để các em có thể đóng góp suốt cuộc đời mình vào sự phát triển của đất nước.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG TRUNG QUỐC - NGOẠI NGỮ 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

MỤC LỤC

Trang

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH
1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu các cấp học
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC
1. Nội dung khái quát
2. Nội dung cụ thể
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 trong chương trình giáo dục phổ thông từ lớp 3 đến lớp 12 là một trong những môn học công cụ ở trường phổ thông. Môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 không chỉ giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc mà còn góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung, để sống và làm việc hiệu quả hơn, để học tập tốt các môn học khác cũng như để học tập suốt đời.

Môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 cung cấp cho học sinh một công cụ giao tiếp quốc tế quan trọng, giúp các em trao đổi thông tin, tri thức khoa học và kỹ thuật tiên tiến, tìm hiểu các nền văn hóa, đặc biệt là văn hóa Trung Quốc, qua đó góp phần tạo dựng sự hiểu biết giữa các dân tộc, hình thành ý thức công dân toàn cầu, góp phần vào việc phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân. Thông qua việc học tiếng Trung Quốc và tìm hiểu các nền văn hóa khác nhau, học sinh có thể hiểu rõ hơn, thêm yêu ngôn ngữ và nền văn hóa của đất nước mình.

Với tư cách là môn học trong chương trình giáo dục phổ thông, môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 còn liên quan trực tiếp và có tác động qua lại với nhiều môn học/nội dung giáo dục khác như Ngữ văn/Tiếng Việt, Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử và Địa lí, Nghệ thuật, Giáo dục thể chất, Tin học, Hoạt động trải nghiệm.

Mục tiêu cơ bản của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* là giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp). Các kỹ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể, trong các chủ điểm và chủ đề phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh phổ thông nhằm giúp các em đạt được các yêu cầu quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam* (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), cụ thể là học sinh kết thúc cấp tiểu học đạt Bậc 1, học sinh kết thúc cấp trung học cơ sở đạt Bậc 2, học sinh kết thúc cấp trung học phổ thông đạt Bậc 3.

Nội dung của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* thể hiện những định hướng cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể là:

Ở cấp tiểu học (lớp 3 - 5), việc dạy học tiếng Trung Quốc giúp học sinh bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, chú trọng nhiều hơn đến hai kỹ năng nghe và nói.

Ở cấp trung học cơ sở, việc dạy học tiếng Trung Quốc tiếp tục giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc, đồng thời phát triển năng lực tư duy và nâng cao sự hiểu biết của học sinh về văn hóa, xã hội Trung Quốc, các quốc gia khác trên thế giới cũng như hiểu biết sâu hơn về văn hóa, xã hội của đất nước mình.

Ở cấp trung học phổ thông, việc dạy học tiếng Trung Quốc giúp học sinh tiếp tục phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc dựa trên nền tảng chương trình tiếng Trung Quốc các cấp tiểu học và trung học cơ sở, trang bị cho học sinh kỹ năng học tập suốt đời để không ngừng học tập và phát triển năng lực làm việc trong tương lai.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* tuân thủ các quy định được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm các định hướng chung về quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, đánh giá kết quả học tập và điều kiện thực hiện chương trình.

2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* được xây dựng theo quan điểm lấy năng lực giao tiếp là mục tiêu của quá trình dạy học; kiến thức ngôn ngữ là phương tiện để hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp. Ở cấp tiểu học (lớp 3 - 5), cần ưu tiên phát triển hai kỹ năng nghe và nói. Ở cấp trung học cơ sở, các kỹ năng giao tiếp nghe và nói vẫn được tiếp tục phát triển và thông qua luyện tập kết hợp các kỹ năng để tiến tới phát triển đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp trung học phổ thông.

3. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* được thiết kế trên cơ sở hệ thống chủ điểm, chủ đề có liên quan chặt chẽ với nhau, có ý nghĩa và phù hợp với môi trường học tập, sinh hoạt của học sinh, phù hợp với việc phát triển năng lực giao tiếp theo yêu cầu cần đạt quy định cho mỗi cấp học. Hệ thống chủ điểm, chủ đề phản ánh văn hóa mang tính dân tộc và quốc tế; nội dung dạy học được lựa chọn và có thể lặp lại, mở rộng qua các năm học theo hướng đồng tâm xoáy ốc nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Thông qua việc triển khai hệ thống chủ điểm và chủ đề trong Chương trình, học sinh có thể được trang bị thêm nội dung của các môn học khác ở mức độ phù hợp và khả thi.

4. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* đảm bảo lấy hoạt động học của học sinh làm trung tâm trong quá trình dạy học. Năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc của học sinh được phát triển thông qua hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo. Giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn quá trình dạy học, khuyến khích học sinh tham gia hoạt động luyện tập ngôn ngữ ở mức tối đa và từng bước nâng cao khả năng tự học.

5. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học tiếng Trung Quốc giữa các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tính liên thông và tiếp nối được thể hiện ở chỗ sau mỗi cấp học, học sinh đạt một bậc trình độ theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

6. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo và tính mở nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với điều kiện dạy học tiếng Trung Quốc đa dạng ở các địa phương.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

1.1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* giúp học sinh có một công cụ giao tiếp mới, hình thành và phát triển cho học sinh năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kết thúc chương trình giáo dục phổ thông, học sinh có khả năng giao tiếp đạt trình độ Bậc 3 của *Khung năng*

lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tạo nền tảng cho học sinh sử dụng tiếng Trung Quốc trong học tập, góp phần hình thành thói quen học tập suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời kỳ hội nhập.

1.2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* giúp học sinh có hiểu biết khái quát về đất nước, con người và nền văn hóa Trung Quốc và của các quốc gia khác trên thế giới; có thái độ và tình cảm tốt đẹp đối với đất nước, con người, nền văn hóa và ngôn ngữ của các quốc gia đó. Ngoài ra, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* còn góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất và năng lực cần thiết đối với người lao động như: lòng yêu nước, nhân ái, sự chăm chỉ, ý thức và trách nhiệm lao động, định hướng và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, khả năng thích ứng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp mới.

2. Mục tiêu các cấp học

2.1. Mục tiêu cấp tiểu học

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp tiểu học, học sinh có thể:

- Giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung Quốc thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, trong đó nhấn mạnh hai kỹ năng nghe và nói.

- Có kiến thức cơ bản và tối thiểu về tiếng Trung Quốc bao gồm ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Trung Quốc có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và văn hóa Trung Quốc.

- Hình thành hứng thú và có thái độ tích cực đối với việc học tiếng Trung Quốc; biết tự hào, yêu quý và trân trọng nền văn hóa và ngôn ngữ của đất nước mình.

- Bước đầu hình thành cách học tiếng Trung Quốc hiệu quả, tạo cơ sở cho việc tiếp tục học tiếng Trung Quốc hoặc học các ngoại ngữ khác trong tương lai.

2.2. Mục tiêu cấp trung học cơ sở

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp trung học cơ sở, học sinh có thể:

- Sử dụng tiếng Trung Quốc như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp cơ bản và trực tiếp trong những tình huống gần gũi và thường nhật.

- Có kiến thức cơ bản về tiếng Trung Quốc, bao gồm ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Trung Quốc, có những hiểu biết khái quát về đất nước, con người, nền văn hóa Trung Quốc và của một số quốc gia khác trên thế giới, đồng thời có thêm hiểu biết và tự hào về những giá trị của nền văn hóa dân tộc mình.

- Có thái độ tích cực đối với môn học và việc học tiếng Trung Quốc, bước đầu biết thông qua tiếng Trung Quốc để tìm hiểu thêm về ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.

- Hình thành và áp dụng các phương pháp và chiến lược học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc trong và ngoài lớp học, quản lý thời gian học tập và hình thành thói quen tự học.

2.3. Mục tiêu cấp trung học phổ thông

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông, học sinh có thể:

- Sử dụng tiếng Trung Quốc như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp cơ bản và thiết thực về những chủ đề đã học liên quan đến nhà trường, hoạt động vui chơi, giải trí, nghề nghiệp, ...

- Tiếp tục hình thành và phát triển kiến thức cơ bản về tiếng Trung Quốc, bao gồm ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Trung Quốc có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người, văn hóa Trung Quốc, hiểu và tôn trọng sự đa dạng của các nền văn hóa, đồng thời bước đầu giới thiệu được văn hóa Việt Nam bằng tiếng Trung Quốc.

- Sử dụng tiếng Trung Quốc để hỗ trợ thêm một số môn học khác trong chương trình giáo dục phổ thông.

- Sử dụng tiếng Trung Quốc để theo đuổi mục tiêu học tập cao hơn hoặc có thể làm việc ngay sau khi học xong cấp trung học phổ thông.

- Áp dụng các phương pháp học tập khác nhau để quản lý thời gian học tập, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc học và tự học, củng cố phương pháp tự học, tự đánh giá và chịu trách nhiệm về kết quả học tập, hình thành thói quen học tập suốt đời.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

2.1. Cấp tiểu học

- Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp tiểu học, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 1 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: "Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc đã học thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè, … Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ".

- Thông qua môn Tiếng Trung Quốc, học sinh có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và văn hóa Trung Quốc; có thái độ tích cực đối với việc học tiếng Trung Quốc; biết tự hào, yêu quý và trân trọng ngôn ngữ và nền văn hóa của đất nước mình; phát triển các phẩm chất như tôn trọng bản thân, yêu thương bạn bè, gia đình, gìn giữ môi trường, chăm chỉ và trung thực.

2.2. Cấp trung học cơ sở

- Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp trung học cơ sở, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 2 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: "Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm,…). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu".

- Thông qua môn Tiếng Trung Quốc, học sinh có những hiểu biết khái quát về đất nước, con người, văn hóa Trung Quốc; có thái độ tích cực đối với môn học và việc học tiếng Trung Quốc; đồng thời có hiểu biết và tự hào về những giá trị của nền văn hóa đất nước mình; phát triển các phẩm chất như nhân ái, yêu thương bạn bè gia đình, tự hào về quê hương, bảo vệ môi trường, có ý thức tự rèn luyện học tập, có trách nhiệm với bản thân và gia đình.

2.3. Cấp trung học phổ thông

- Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 3 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: "Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hoặc bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra ở những nơi ngôn ngữ đó được sử dụng. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề đã học hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, ước mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình".

- Thông qua môn Tiếng Trung Quốc, học sinh có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người, nền văn hóa Trung Quốc; hiểu và tôn trọng sự khác biệt của các nền văn hóa, đồng thời bước đầu giới thiệu được văn hóa Việt Nam bằng tiếng Trung Quốc; phát triển các phẩm chất yêu đất nước, con người, trung thực, nhân ái và có trách nhiệm với môi trường, cộng đồng.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* được thiết kế theo kết cấu đa thành phần, bao gồm:

(i) Hệ thống các chủ điểm (khái quát), các chủ đề (cụ thể); (ii) các năng lực giao tiếp liên quan đến các chủ điểm, chủ đề; (iii) danh mục kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp); (iv) nội dung văn hóa được dạy học lồng ghép, tích hợp trong hệ thống các chủ điểm, chủ đề.

1.1. Hệ thống chủ điểm, chủ đề

1.1.1. Hệ thống chủ điểm

Nội dung *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* được xây dựng trên cơ sở các chủ điểm phù hợp với mỗi cấp học. Các chủ điểm liên quan chặt chẽ với nhau và được thiết kế lặp lại có mở rộng qua các năm học ở mỗi cấp học, theo hướng đồng tâm xoáy ốc nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Tên gọi của các chủ điểm có thể được thay đổi theo cấp học nhằm đáp ứng nhu cầu, mối quan tâm, hứng thú của học sinh cũng như yêu cầu hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực cần thiết cho người học.

Các chủ điểm gợi ý trong dạy học môn Tiếng Trung Quốc ở các cấp học là:

Cấp tiểu học: *Em và bạn bè của em, em và trường học của em, em và gia đình em, em và thế giới quanh em*.

Cấp trung học cơ sở: *Cộng đồng của chúng ta, di sản của chúng ta, thế giới của chúng ta, tầm nhìn tương lai*.

Cấp trung học phổ thông: *Cuộc sống của chúng ta, xã hội của chúng ta, môi trường của chúng ta, tương lai của chúng ta*.

Các chủ điểm được lặp lại trong các năm học của cùng một cấp.

1.1.2. Hệ thống chủ đề *(theo cấp học, gắn với các chủ điểm)*

Hệ thống chủ đề được xây dựng trên cơ sở các chủ điểm. Mỗi chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề để có thể bao phủ 1155 tiết học. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Các chủ đề được lựa chọn theo hướng mở, phù hợp với các giá trị văn hóa, xã hội của Việt Nam, đảm bảo tính hội nhập quốc tế và phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực giao tiếp quy định cho mỗi cấp học. Người biên soạn tài liệu dạy học và giáo viên có thể điều chỉnh, bổ sung các chủ đề sao cho phù hợp với chủ điểm, đáp ứng nhu cầu, sở thích và khả năng học tập của học sinh để đạt được các mục tiêu đề ra trong Chương trình. Dưới đây là ví dụ minh họa mang tính gợi ý cho các chủ đề theo chủ điểm ở ba cấp học.

Cấp tiểu học:

Chủ điểm	Chủ đề
Em và bạn bè của em	- Chào hỏi - Giới thiệu thông tin bản thân - Những người bạn của em - Những việc em và bạn làm hàng ngày - Thói quen, sở thích - Các chủ đề khác
Em và trường học của em	- Trường học của em - Lớp học của em - Thầy cô giáo em - Đồ dùng học tập

Chủ điểm	Chủ đề
	- Thời khóa biểu và các môn học ở trường - Hoạt động học tập ở trường - Hoạt động ngoại khóa - Các chủ đề khác
Em và gia đình em	- Ngôi nhà của em - Phòng và các đồ vật trong nhà - Thành viên trong gia đình em - Ngoại hình, nghề nghiệp các thành viên trong gia đình - Hoạt động của các thành viên trong gia đình - Các chủ đề khác
Em và thế giới quanh em	- Đồ chơi của em - Động vật/thực vật - Màu sắc yêu thích - Trang phục - Mùa và thời tiết - Phương tiện giao thông - Chỉ đường và biển chỉ dẫn cơ bản - Các chủ đề khác

Cấp trung học cơ sở:

Chủ điểm	Chủ đề
Cộng đồng của chúng ta	- Ngôi trường của chúng ta - Sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi - Những người bạn của chúng ta - Tuổi thiếu niên - Môi trường địa phương - Dịch vụ cộng đồng - Các chủ đề khác
Di sản của chúng ta	- Kỳ quan và địa danh nổi tiếng - Lễ tết trong năm - Phong tục và tập quán - Thức ăn và đồ uống - Âm nhạc và mỹ thuật - Các chủ đề khác
Thế giới của chúng ta	- Các thành phố trên thế giới - Văn hóa các quốc gia trên thế giới - Các môn thể thao và trò chơi - Du lịch - Giải trí

Chủ điểm	Chủ đề
	- Học tập ngoại ngữ - Các chủ đề khác
Tầm nhìn tương lai	- Cuộc sống tương lai (lập kế hoạch) - Ngôi nhà mơ ước - Nghề nghiệp tương lai - Thế giới xanh - Bảo vệ môi trường - Truyền thông trong tương lai - Giải trí trong tương lai - Các chủ đề khác

Cấp trung học phổ thông

Chủ điểm	Chủ đề
Cuộc sống của chúng ta	- Cuộc sống gia đình - Khoảng cách thế hệ - Giải trí - Lối sống lành mạnh - Cuộc sống tự lập - Câu chuyện cuộc sống - Tốt nghiệp và chọn nghề - Các chủ đề khác

Chủ điểm	Chủ đề
Xã hội của chúng ta	- Các vấn đề xã hội - Giáo dục - Dịch vụ cộng đồng - Phương tiện truyền thông đại chúng - Bản sắc văn hóa - Việt Nam và các nước, khu vực, tổ chức quốc tế - Các chủ đề khác
Môi trường của chúng ta	- Bảo tồn di sản - Biến đổi khí hậu - Bảo tồn môi trường tự nhiên - Con người và môi trường - Môi trường xanh - Du lịch sinh thái - Các chủ đề khác
Tương lai của chúng ta	- Giáo dục trong tương lai - Học tập suốt đời - Trí tuệ nhân tạo - Tương lai của các thành phố - Sức khỏe và tuổi thọ - Thế giới công việc - Các chủ đề khác

1.2. Năng lực giao tiếp

Năng lực giao tiếp là khả năng sử dụng kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp) để tham gia vào các hoạt động giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong những tình huống hay ngữ cảnh có nghĩa với các đối tượng giao tiếp khác nhau nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp của bản thân hay yêu cầu giao tiếp của xã hội. Trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1*, năng lực giao tiếp được thể hiện thông qua các chức năng và nhiệm vụ giao tiếp dưới dạng nghe, nói, đọc, viết. Các năng lực giao tiếp được lựa chọn theo hướng mở, có liên hệ chặt chẽ với các chủ điểm, chủ đề. Dưới đây là danh mục gợi ý các năng lực giao tiếp cho từng cấp học:

Cấp tiểu học

<table>
<tr><th>Chủ điểm</th><th>Chủ đề</th><th>Năng lực giao tiếp</th></tr>
<tr><td>Em và bạn bè của em</td><td>- Chào hỏi
- Giới thiệu thông tin bản thân
- Những người bạn của em
- Những việc em và bạn làm hàng ngày
- Thói quen, sở thích
- Các chủ đề khác</td><td rowspan="2">- Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, tạm biệt bạn bè, thầy cô và người thân.
- Chào mừng, gửi lời chúc, lời mời tới bạn bè, thầy cô và người thân bằng những câu đơn giản nhất.
- Hỏi và trả lời được những việc em và bạn làm hàng ngày, hoạt động của các thành viên trong gia đình em.
- Hỏi và trả lời được về sở thích của bản thân, bạn bè và người thân.
- Hỏi và trả lời được tên của một số đồ chơi, đồ dùng học tập.
- Hỏi và trả lời được về thời khóa biểu và một số môn học ở trường.</td></tr>
<tr><td>Em và trường học của em</td><td>- Trường học của em
- Lớp học của em
- Thầy cô giáo em
- Đồ dùng học tập
- Thời khóa biểu và các môn học ở trường</td></tr>
</table>

Chủ điểm	Chủ đề	Năng lực giao tiếp
	- Hoạt động học tập ở trường - Hoạt động ngoại khóa - Các chủ đề khác	- Hỏi và trả lời được các hoạt động học tập trên lớp (các chỉ lệnh của giáo viên trên lớp và trong bài học). - Kể được các hoạt động ngoại khóa. - Hỏi và trả lời được tên một số động vật quen thuộc và vật nuôi trong nhà. - Hỏi và trả lời được tên màu sắc của một số đồ vật và màu sắc em yêu thích. - Hỏi và trả lời được tên các trang phục thường ngày của em. - Hỏi và trả lời được tên một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Hỏi và trả lời được về tên một số môn thể thao phổ biến. - Giới thiệu, hỏi đáp, miêu tả được các thông tin cơ bản về bản thân, bạn bè, người thân, thầy cô giáo và các thành viên trong gia đình. - Giới thiệu được các thông tin đơn giản về trường học, lớp học của em. - Giới thiệu đơn giản về ngôi nhà của em, về căn phòng và các đồ vật có trong nhà. - Miêu tả đơn giản về thời tiết các mùa trong năm. - Đọc hiểu được một số biển chỉ dẫn cơ bản.
Em và gia đình em	- Ngôi nhà của em - Phòng và các đồ vật trong nhà - Thành viên trong gia đình em - Ngoại hình, nghề nghiệp các thành viên trong gia đình - Hoạt động của các thành viên trong gia đình - Các chủ đề khác	
Em và thế giới quanh em	- Đồ chơi của em - Động vật/thực vật - Màu sắc yêu thích - Trang phục - Mùa và thời tiết - Phương tiện giao thông - Chỉ đường và biển chỉ dẫn cơ bản - Các chủ đề khác	

Cấp trung học cơ sở

Chủ điểm	Chủ đề	Năng lực giao tiếp
Cộng đồng của chúng ta	- Ngôi trường của chúng ta - Sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi - Những người bạn của chúng ta - Tuổi thiếu niên - Môi trường địa phương - Dịch vụ cộng đồng - Các chủ đề khác	- Biểu thị đồng ý, khen ngợi, thừa nhận. - Biểu đạt từ chối, phủ nhận, trách móc. - Biểu thị hi vọng, mong muốn, ngạc nhiên, quan tâm. - Giới thiệu về người bạn thân. - Giới thiệu về một số dịch vụ cộng đồng như khu vui chơi, siêu thị, công viên, bệnh viện… - Giới thiệu đơn giản về các ngày lễ tết trong năm ở Việt Nam, Trung Quốc và trên thế giới (tên, thời gian và một số phong tục truyền thống). - Giới thiệu đơn giản (tên, đặc điểm cơ bản) về các thức ăn và đồ uống, các môn thể thao, các loại nhạc cụ thông thường và một số bài hát, tranh ảnh mình yêu thích của Việt Nam, Trung Quốc và một số quốc gia khác trên thế giới. - Giới thiệu đơn giản về một số thành phố lớn của Việt Nam, Trung Quốc và trên thế giới. - Miêu tả quang cảnh ngôi trường của em. - Miêu tả môi trường sống quanh em.
Di sản của chúng ta	- Kỳ quan và địa danh nổi tiếng - Lễ tết trong năm - Phong tục và tập quán - Thức ăn và đồ uống - Âm nhạc và mỹ thuật - Các chủ đề khác	
Thế giới của chúng ta	- Các thành phố trên thế giới - Văn hóa các quốc gia trên thế giới - Các môn thể thao và trò chơi - Du lịch	

Chủ điểm	Chủ đề	Năng lực giao tiếp
	- Giải trí - Học tập ngoại ngữ - Các chủ đề khác	- Miêu tả đơn giản một số danh lam thắng cảnh của Việt Nam, Trung Quốc và trên thế giới mà em biết. - Miêu tả về một ngôi nhà mơ ước, một thế giới mơ ước. - Kể về sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi. - Kể về các hoạt động của lứa tuổi thiếu niên. - Kể về chuyến du lịch của em và gia đình, bạn bè (địa danh đến, phương tiện di chuyển, hoạt động trong suốt hành trình và cảm nhận sau chuyến du lịch…) - Kể về các hoạt động giải trí của em và gia đình vào cuối tuần hoặc kì nghỉ dài ngày. - Nói về lợi ích của việc học và sử dụng tiếng Trung Quốc. - Trao đổi về mong muốn nghề nghiệp tương lai và lí do chọn nghề. - Thảo luận về vấn đề môi trường và mong có một môi trường sống xanh, hòa bình. - Thảo luận về phương thức liên lạc trong tương lai. - Thảo luận về các hoạt động giải trí trong tương lai.
Tầm nhìn tương lai	- Cuộc sống tương lai (lập kế hoạch) - Ngôi nhà mơ ước - Nghề nghiệp tương lai - Thế giới xanh - Bảo vệ môi trường - Truyền thông trong tương lai - Giải trí trong tương lai - Các chủ đề khác	

Cấp trung học phổ thông

Chủ điểm	Chủ đề	Năng lực giao tiếp
Cuộc sống của chúng ta	- Cuộc sống gia đình - Khoảng cách thế hệ - Giải trí - Lối sống lành mạnh - Cuộc sống tự lập - Câu chuyện cuộc sống - Tốt nghiệp và chọn nghề - Các chủ đề khác	- Biểu đạt có khả năng hoặc không có khả năng làm việc gì đó. - Kể về sinh hoạt thường ngày của gia đình. - Kể về cách suy nghĩ và sở thích của những thế hệ khác nhau trong gia đình. - Kể về những câu chuyện cuộc sống ấn tượng mà bản thân hoặc bạn bè đã trải qua. - Kể về mơ ước hoặc dự kiến của em sau khi tốt nghiệp phổ thông (chọn ngành nghề học nâng cao, du học, việc làm,…). - Thuật lại được những chuyến du lịch sinh thái của bản thân, bạn bè hoặc qua các phương tiện truyền thông. - Giới thiệu một số nét về bản sắc văn hóa Việt Nam, Trung Quốc. - Giới thiệu được tên gọi các cơ quan đoàn thể cơ bản của Việt Nam, Trung Quốc và một số khu vực, tổ chức quốc tế. - Thảo luận về những hoạt động tập thể bổ ích và lối sống lành mạnh, về cuộc sống tự lập nếu có điều kiện đi du học.
Xã hội của chúng ta	- Các vấn đề xã hội - Giáo dục - Dịch vụ cộng đồng - Phương tiện truyền thông đại chúng - Bản sắc văn hóa - Việt Nam và các nước, khu vực, tổ chức quốc tế - Các chủ đề khác	
Môi trường của chúng ta	- Bảo tồn di sản - Biến đổi khí hậu	

Chủ điểm	Chủ đề	Năng lực giao tiếp
	- Bảo tồn môi trường tự nhiên - Con người và môi trường - Môi trường xanh - Du lịch sinh thái - Các chủ đề khác	- Bày tỏ quan điểm và nêu ý kiến của em về các vấn đề xã hội (tích cực, tiêu cực,…). - Bày tỏ quan điểm về phương thức giáo dục ở gia đình, nhà trường, xã hội, về ý nghĩa, phương thức của việc học tập suốt đời. - Bày tỏ quan điểm về chất lượng các dịch vụ cộng đồng. - Bày tỏ quan điểm về những tiện ích cũng như những hạn chế của phương tiện truyền thông đại chúng. - Bày tỏ quan điểm về các vấn đề liên quan đến bảo tồn di sản Việt Nam, Trung Quốc và thế giới. - Bày tỏ ý kiến của mình về các vấn đề biến đổi khí hậu và môi trường tự nhiên. - Thảo luận về giá trị ứng dụng của trí tuệ nhân tạo. - Trao đổi về tương lai của các thành phố lớn. - Thảo luận và nêu ý kiến về cân bằng công việc, học tập, giải trí, rèn luyện sức khỏe và tuổi thọ. - Thảo luận về việc lựa chọn nghề, khởi nghiệp (các yếu tố như trung thành, kinh nghiệm, đãi ngộ, môi trường làm việc, thăng tiến,…)
Tương lai của chúng ta	- Giáo dục trong tương lai - Học tập suốt đời - Trí tuệ nhân tạo - Tương lai của các thành phố - Sức khỏe và tuổi thọ - Thế giới công việc - Các chủ đề khác	

(Xem tiếp Công báo số 695 + 696)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng